PHỤ LỤC DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ

(Kèm theo Công văn số 247/CV-BVT ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên)

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
I	**Thành phần 1: Mua bông, băng, gạc, băng dính, vật liệu cầm máu**					
1	Băng bó bột 10cm x 2.7m	- Vỏ cuộn bột là giấy bạc chống ẩm. - Thời gian đông kết 2 - 4 phút, bột đảm bảo độ trắng, độ mịn, độ cứng, không gây kích ứng. Không bị nứt gãy sau khi bó. - Kích thước: 10cmx270cm.	1 cuộn /gói	Cuộn	300	14.000
2	Băng bột bó 10cm x 3,65m	- Làm từ bột thạch cao liền gạc (Thạch cao ≥ 97%, gạc 100% cotton). Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. - Thời gian đông kết từ 2-4 phút, rộng 10cm, chiều dài 365cm. - Tiêu chuẩn ISO 13485.	Thùng 72 cuộn	Cuộn	600	17.500
3	Băng bó bột 15cm x 2.7m	- Vỏ cuộn bột là giấy bạc chống ẩm. - Thời gian đông kết 2 - 4 phút, bột đảm bảo độ trắng, độ mịn, độ cứng, không gây kích ứng. Không bị nứt gãy sau khi bó - Kích thước: 15cmx270cm.	1 cuộn /gói	Cuộn	1.000	19.000
4	Băng bột bó 15cm x 3,65m	- Làm từ bột thạch cao liền gạc (Thạch cao ≥ 97%, gạc 100% cotton). Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. - Thời gian đông kết từ 2-4 phút, rộng 15cm, chiều dài 365cm. - Tiêu chuẩn ISO 13485.	Thùng 72 cuộn	Cuộn	1.500	22.000
5	Bông lót bó bột 10cm x 365cm	- Kích thước 10cm x365cm. Làm từ chất liệu sợi tổng hợp, không gây kích ứng da, tạo cảm giác êm ái khi sử dụng. - Tiêu chuẩn ISO 13485.	Thùng 200 cuộn	Cuộn	200	12.500
6	Băng cuộn 10cm x 5m	- Kích thước: 10cm x 5m. Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. - Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước.	Gói 10 cuộn	Cuộn	7.000	2.900

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
7	Băng cuộn 5cm x 5m	- Kích thước: 5cm x 5m. Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. - Không có tinh bột hoặc Dextrin. - Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Gói 10 cuộn	Cuộn	500	1.590
8	Băng dính 2 đầu	- Kích thước: 20mm x 60mm. - Thành phần: Nền miếng gạc bằng Viscose phủ lớp chống dính polyethylene đảm bảo an toàn cho vết thương, Nền miếng băng bằng vải polyamide, phủ keo oxid kẽm, thấm hút ≥ 500 %, lực dính 2,2-9,4 N/cm. - Đạt tiêu chuẩn CE.	Hộp 102 miếng	Miếng	7.000	600
9	Băng dính y tế	- Băng vải lụa đan dệt taffeta, màu trắng, số sợi 44x18/cm². Bờ răng cưa hai bên giúp xé dễ dàng. Keo Oxyd kẽm không dùng dung môi. - Kích thước: 5cm x 5m. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 01 cuộn	Cuộn	4.000	29.000
10	Băng keo lụa y tế	- Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, số sợi 44x19,5 sợi/cm. - Keo Zinc oxide không dùng dung môi phủ đều. - Lõi nhựa liền cánh bảo vệ. - Kích thước 5cm x 5m - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, tiêu chuẩn CE/hoặc FDA/hoặc tương đương.	Hộp 01 cuộn	Cuộn	10.000	44.000
11	Vật liệu cầm máu tiệt trùng	- Vật liệu cầm máu dạng lưới mềm tự tiêu, bằng cellulose oxi hóa tái tổ hợp, nguồn gốc thực vật, kích thước 10 x 20cm, có tính kháng khuẩn, độ pH thấp (2.4), giúp co mạch tại chỗ, đẩy nhanh quá trình hình thành nút tiểu cầu, tự tiêu sau 7 - 14 ngày. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, tiêu chuẩn CE/hoặc FDA/hoặc tương đương.	Hộp 12 miếng	Miếng	200	450.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
12	Sáp cầm máu tiệt trùng dùng cho xương	- Miếng sáp cầm máu xương 2.5 gram. - Thành phần: Sáp ong trắng (85%), Isopropyl Palmitate (15%). Đóng gói tiệt trùng bằng tia gama từng miếng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 12 miếng	Miếng	150	33.500
13	Bông ép sọ não vô trùng	- Kích thước : 4 x 5cm, - Sản xuất bằng nguyên liệu bông 100% coton. Không có tinh bột hoặc Dextrin. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	10 cái/ gói	Cái	1.000	856
14	Bông gạc vô trùng đắp vết thương	- Kích thước 6x15cm. Sản phẩm được làm từ 2 lớp vải không dệt hút nước bên ngoài, và 1 lớp đệm bông tự nhiên tinh chế (100% cotton) ở giữa. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Gói 1 cái	Cái	3.500	1.000
15	Bông y tế không thấm nước	- Bông xơ tự nhiên 100%. Không hút nước, không lẫn tạp chất. - Độ ẩm tối đa : 8% - Độ tro tối đa : 2.5% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Gói 1 kg	Kg	20	125.000
16	Bông y tế thấm nước	- Sản xuất từ nguyên liệu bông xơ thiên nhiên 100% cotton. Bông trắng, không mùi, mềm mịn, dai, có độ thấm hút rất cao, không lẫn tạp chất. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Gói 1 kg	Kg	600	135.000
17	Dây Garo	Kết hợp sợi poly, sợi cao su lưu hóa, và sợi cotton theo tỉ lệ 2:1:2.	Cái/ gói	Cái	600	2.400
18	Dây ga rô cao su	Chất liệu cao su. Kích thước 120 x 7cm.	Túi 10 cái	Cái	500	11.000
19	Gạc cầu đa khoa vô trùng	- Kích thước: Fi30 x 1 lớp. Gạc hình tròn được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. - Không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin. - Tiệt trùng bằng khí EO.Gas.	Gói 10 cái	Cái	120.000	370

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
20	Gạc dẫn lưu vô trùng	- Nguyên liệu: gạc không dệt hút nước và có độ thấm hút rất cao. - Kích thước: 1.5 x 100cm x 4 lớp vô trùng Đặc tính: - Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính; - Tốc độ hút nước < 5s - Không có tinh bột và Dextrin.	5 miếng/ gói	Miếng	1.000	1.200
21	Gạc hút	- Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin. - Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	1000 mét/ kiện	Mét	6.000	4.000
22	Gạc lót đốc kim	- Gạc hút nước 100% cotton. Vải không dệt có độ thấm hút nhanh, kích thước 3,5cm x 5cm x 4 lớp vô trùng. - Tiệt trùng bằng khí EO.	10 miếng/gói	Cái	100.000	300
23	Gạc phẫu thuật 10 x 10cm x 12 lớp vô trùng	- Kích thước: 10cm x 10cm x 12 lớp vô trùng. - Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có tinh bột hoặc Dextrin. - Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; ISO 9001, thực hành sản xuất tốt GMP, chứng nhận FDA, CE, hoặc tương đương.	Gói 10 miếng	Miếng	250.000	850
24	Gạc phẫu thuật không dệt	- Gạc được làm từ chất liệu vải không dệt. Không có hóa chất tẩy trắng, không có độc tố. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. - Kích thước 7,5 x 7,5cm x 6 lớp vô trùng. - Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Gói 10 miếng	Miếng	6.000	350

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
25	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30 x 40cm x 6 lớp	- Kích thước 30 x 40cm x 6 lớp, cản quang vô trùng, được tiệt trùng bằng khí EO-Gas. - Sản xuất từ nguyên liệu gạc hút nước 100% cotton. Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính; Không có tinh bột hoặc Dextrin. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Gói 5 miếng	Miếng	3.000	6.100
26	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30 x 40cm x 8 lớp	- Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin. - Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. - Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Có sợi cản quang để kiểm tra sót gạc. - Kích thước 30cm x 40cm x 8 lớp vô trùng cản quang. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, tiêu chuẩn CE/hoặc FDA/hoặc tương đương.	Gói 5 miếng	Miếng	15.000	7.000
27	Gạc thận nhân tạo	- Kích thước 3,5cm x 4,5cm x 80 lớp vô trùng. Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. - Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin. - Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. - Tiệt trùng bằng khí EO.Gas.	Gói 30 miếng	Miếng	45.000	1.600
28	Meche phẫu thuật vô trùng	- Kích thước: 3,5cm x 75cm x 6 lớp vô trùng cản quang. - Độ ẩm: không quá 8%; - Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính. - Không có tinh bột hoặc Dextrin; Các chất tan trong nước: không quá 0,5%. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, tiêu chuẩn CE/hoặc FDA/hoặc tương đương.	Gói 3 cái	Cái	2.000	1.600
II	**Thành phần 2: Mua dung dịch sát khuẩn, khử khuẩn, rửa vết thương**					
1	Cồn 90 độ	- Dung dịch lỏng, không màu, ≥ 90%, chai 500ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Chai 500ml	Chai	150	25.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
2	Cồn tuyệt đối	- Nồng độ Ethanol ≥ 99%. Chai 500ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Chai 500ml	Chai	600	32.000
3	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế	- Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme. - Thành phần: protease subtilisin 0,5%, hiệu quả nhanh sau 1 phút, ít bọt, pH trung tính: 7.8-8.8 ngăn không để lại tồn lưu. Chai 1 lít. - Đạt tiêu chuẩn EC, ISO 13485, CFS hoặc tương đương.	12 chai/ thùng	Chai	30	655.000
4	Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế	- Thành phần: Enzyme Protease subtilisin 5,0 %(w/w), lipase 0,2 %(w/w), amylase 0,15 %(w/w), mannanase 0,05 %(w/w), cellulase 0,05 %(w/w). - Chất chống ăn mòn (1,2,3-benzotriazole). - Chất chống ăn mòn (1,2,3-benzotriazole). - Chất tạo màu, hương liệu. - Can 5 lít.	Can 5 lít	Lít	125	249.900
5	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ mức độ trung bình	- Thành phần: Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 10% (w/w) , Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) 1,5% (w/w). - Chất chống ăn mòn, chất tạo màu và hương liệu. - Can 5 lít.	Can 5 lít	Lít	100	260.000
6	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế mức độ cao	- Thành phần: GGlutaraldehyde 2,55 % (w/w), hệ đệm pH= 5-6. - Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 10 phút. - Vi khuẩn : EN 14561. - Nấm, mốc : EN 14562. - Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563. - Thời gian đổ ra chậu ngâm: Tối đa 30 ngày đi kèm test thử tương thích với sản phẩm - Can 5 lít.	Can 5 lít	Can	200	385.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
7	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	- Thành phần: Ortho-Phthalaldehyde 0,55% - Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. - Vi khuẩn: EN 14561. - Nấm, mốc: EN 14562. - Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563. - Đi kèm test tương thích với sản phẩm. - Can 5 lít.	Can 5 lít	Can	20	700.000
8	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	- Thành phần: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w). - Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate. - Chất làm đặc, hương liệu. - Tiêu chuẩn EN12791. - Chai 500ml.	Chai 500ml	Chai	1.600	72.000
9	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	- Thành phần: Ethanol 50% (w/w), Isopropanol 28% (w/w), Chlorhexidine digluconate 0,5% (w/w). - Chất tạo màu, hương liệu. - Đạt tiêu chuẩn EN 1500. - Chai 500ml.	Chai 500ml	Chai	350	69.300
10	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng	- Thành phần: Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 0,1% (w/w), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) 0,1 % (w/w), Ethanol 30% (w/w). - Chất chống ăn mòn, hương liệu. - Thời gian tác dụng tối thiểu sau 1 phút. - Chai 750ml.	Chai 750ml	Chai	150	125.000
11	Dung dịch vệ sinh tay sát khuẩn thường quy loại 1 lít	- Thành phần: Chlorhexidine Digluconate 1% (w/w) và các chất phụ gia, chất dưỡng da vừa đủ 100%. Chai 1 lít. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Chai 1 lít	Chai	500	75.100
12	Dung dịch vệ sinh tay sát khuẩn thường quy loại 500ml	- Thành phần: Chlorhexidine Digluconate 1% (w/w) và các chất phụ gia, chất dưỡng da vừa đủ 100%. Chai 500ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Chai 500ml	Chai	500	50.000
13	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh 1 lít	- Thành phần: Chlorhexidine Digluconate 0,5% (v/v); Ethanol 73% (v/v); và các chất phụ gia, chất dưỡng da vừa đủ 100%. Chai 1 lít. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Chai 1 lít	Chai	2.000	126.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
14	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh 500ml	- Thành phần: Chlorhexidine Digluconate 0,5% (v/v); Ethanol 73% (v/v); và các chất phụ gia, chất dưỡng da vừa đủ 100%. Chai 500ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Chai 500ml	Chai	1.000	65.100
15	Javen 12%	Thành phần: NaClO+NaCl+H2O, có tính oxy hóa mạnh, dùng để tẩy rửa. Can 30 lít.	Can 30 lít	Lít	1.500	12.000
16	Nước muối sinh lý	Dung dịch trong, không màu. Chai 520ml, mỗi chai chứa: NaCl 4.68gam, nước vừa đủ 520ml. Giúp vệ sinh răng, miệng, họng, rửa mũi.	Chai 520ml	Chai	3.500	4.850
17	Oxy già	- Thành phần: hydrogen peroxide 30%. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, ISO 9001 hoặc tương đương.	Can 30 lít	Lít	100	34.000
18	Viên khử khuẩn	- Thành phần: 2,5g Troclosense sodium 50% Viên nặng 5g có thành phần: hoạt chất Troclosense Sodium 50% tương đương 2.5g/viên, Apidic acid 1,2g/viên tương đương 24% trọng lượng 1 viên - Dạng viên sủi tan nhanh trong nước. Khử khuẩn dụng cụ, bề mặt, đồ vải. - Đạt các tiêu chuẩn: ISO13485, CFS, GMP hoặc tương đương.	Hộp 100 viên	Viên	40.000	5.600
19	Dung dịch sát khuẩn da Povidone	- Thành phần: 10%w/v povidone iodine. - Tác dụng: Tẩy và sát trùng vùng da lành hoặc các vết thương và viêm da vi khuẩn, nấm không rỉ nước.	Chai 500ml	Chai	3.000	45.000
20	Dung dịch đánh tan gỉ dụng cụ y tế	- Dung dịch đánh tan gỉ sắt, sử dụng trong bồn rửa hoặc máy rửa sóng siêu âm. - Thành phần: Chất hoạt động bề mặt không ion < 5%, phosphates > 30% - pH: 1.8-0.9 (nước khử khoáng, 20 °C, dung dịch 1-10% (10-100ml/L)). - Độ nhớt: < 50 Pas (trong dung dịch đậm đặc, 20 °C). - Chai 1 lít.	Chai 1 lít	Chai	31	820.000
III	**Thành phần 3: Mua bơm, kim tiêm các loại, các số**					

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
1	Bơm tiêm 20ml dùng cho máy bơm tiêm điện	- Dung tích 20ml. Chất liệu: Polypropylen (PP). Ống tiêm không sử Latex và không PVC. - Tiệt trùng bằng tia điện tử. Phần đệm bơm tiêm thiết kế an toàn, không Latex, sử dụng chất liệu đàn hồi độ dẻo cao làm giảm rò rỉ thuốc. - Công nghệ Silicon hóa cải tiến giúp tối ưu hóa chuyển động của pit-tông.	50 chiếc/hộp	Cái	15.000	3.591
2	Bơm tiêm 50ml dùng cho máy bơm tiêm điện	- Dung tích 50ml. Chất liệu: Polypropylen (PP). Ống tiêm không Latex và không PVC. - Tiệt trùng bằng tia điện tử. Phần đệm bơm tiêm thiết kế an toàn, không Latex, sử dụng chất liệu đàn hồi độ dẻo cao làm giảm rò rỉ thuốc. - Công nghệ Silicon hóa cải tiến giúp tối ưu hóa chuyển động của pit-tông.	20 chiếc/hộp	Cái	50	10.983
3	Bơm tiêm thuốc cản quang 1 nòng	- Đầu piston làm bằng Polycarbonate/cao su tổng hợp/ Polypropylene. - Thân ống tiêm làm bằng Polyethylene rắn không màu. - Kim làm bằng ABS. - Dây bơm thuốc cản quang áp lực cao, xoắn dài 180 cm, chịu áp lực lên đến 300 psi. - Không nhựa mủ. - Phương pháp tiệt trùng: oxit ethylene, tia bức xạ.	Thùng/50 bộ	Bộ	300	180.000
4	Bơm tiêm nhựa 10ml	- Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn. Pít tông có khía bẻ gãy để hủy. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 13485.	Hộp 100 cái x 12h/ kiện	Cái	190.000	1.134

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
5	Bơm tiêm insulin 1ml	- Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, không có chất DEHP. Bơm gắn liền kim, dung tích 1ml. Kim các cỡ 30Gx1/2" và 30Gx5/16". - Gioăng có núm giúp đi hết hành trình của thuốc. - Sản phẩm đóng gói trong túi riêng đảm bảo vô trùng, không có độc tố và chất gây sốt.	Hộp 100 cái x 42 hộp/ kiện	Cái	1.800	1.850
6	Bơm tiêm nhựa 1ml	- Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 13485.	Hộp 100 cái x 42 hộp/ kiện	Cái	42.000	700
7	Bơm tiêm nhựa 20ml	- Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Pít tông có khía bẻ gãy để hủy; Bề mặt gioăng phẳng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 13485.	Hộp 50 cái x 16 hộp/ kiện	Cái	95.000	2.100
8	Bơm cho ăn 50 ml	- Xy lanh dung tích tối đa 60cc được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng. - Bơm có thiết kế có vòng ngón tay cầm giúp cầm chắc chắn, thân xylanh được chia vạch. Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.	Hộp 25 cái x 16h/ kiện	Cái	1.600	4.500

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
9	Bơm tiêm nhựa 50ml	- Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh. - Pít tông có khía bẻ gãy để hủy. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO để thoát hết dư lượng khí EO tronng quá trình tiệt trùng. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 13485.	Hộp 25 cái x 16 hộp/ kiện	Cái	14.000	4.620
10	Bơm tiêm nhựa 5ml	- Xy lanh dung tích 5ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Pít tông có khía bẻ gãy để hủy. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 13485.	Hộp 100 cái x 20 hộp/ kiện	Cái	200.000	750
11	Kim cánh bướm các cỡ	- Bộ kim cánh bướm các cỡ 23G, 25G. - Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài ≥30cm, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.5mm, không DEHP. - Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, có đầu kết nối Luer lock. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.	Túi 01 bộ; 100 bộ/ hộp; 2000 bộ/ kiện.	Cái	5.000	1.100
12	Kim tiêm các số	- Kim tiêm các số 18,20,23. - Kim cấu tạo thép không gỉ sáng bóng. - Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide E.O. - Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485.	Hộp 100 cái x 100h/ kiện	Cái	450.000	357
IV	**Thành phần 4: Mua dây truyền, ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối, catheter các loại, các cỡ**					

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
1	Bộ dây đo áp lực nội sọ tại não thất, cố định bằng cách tạo đường hầm trên da đầu, kèm dẫn lưu dịch não tuỷ	- Catheter có gắn cảm biến (sensor) ở đầu nằm trong ống dẫn silicon 3mm, có que dẫn đường, có dây dẫn lưu dịch. não tủy ra ngoài để giải áp và có vạch đánh dấu độ sâu. - Mũi khoan xương sọ, đường kính 3,5mm có thể điều chỉnh độ sâu. - Que điều chỉnh độ sâu mũi khoan. - Trocar có ống tạo đường hầm. - Có vòng nhựa cố định, nút khóa để dẫn lưu dịch não tủy ra ngoài.	Hộp 1 bộ	Bộ	5	20.500.000
2	Bộ dây đo áp lực nội sọ tại nhu mô não có chốt cố định trên hộp sọ	- Catheter làm bằng polyamid, gắn cảm biến (sensor) ở đầu, đường kính 0,7mm. - Chốt có vít vặn chặt. Vòng nhựa để điều chỉnh độ sâu của chốt. - Mũi khoan đường kính 2,7mm có thể điều chỉnh độ sâu. - Que điều chỉnh độ sâu mũi khoan. - Que thông (dùi chọc màng cứng).	Hộp 1 bộ	Bộ	12	19.000.000
3	Bộ dây đo áp lực nội sọ và nhiệt độ nội sọ tại não thất kèm dẫn lưu dịch não tủy	- Catheter có gắn cảm biến, nằm trong ống dẫn silicon 3mm, có que dẫn đường, có dẫn lưu dịch não tủy ra ngoài, có vạch chia centimet để xác định độ sâu. - Mũi khoan xương sọ, đường kính 3,5 mm, có thể điều chỉnh độ sâu. - Que điều chỉnh độ sâu mũi khoan. - Trocar có ống tạo đường hầm. - Có vòng cố định, khóa dẫn lưu dịch não tủy ra ngoài.	Hộp 1 bộ	Bộ	5	22.000.000
4	Bộ dây đo áp lực và nhiệt độ nội sọ tại nhu mô não có chốt cố định trên hộp sọ	- Catheter làm bằng polyamid, gắn cảm biến ở đầu, đường kính 0,7 mm. - Có chốt có vít chặt. Vòng nhựa để điều chỉnh độ sâu. - Mũi khoan đường kính 2,7 mm, có thể điều chỉnh độ sâu. - Que điều chỉnh độ sâu cho mũi khoan. - Dùi chọc thủng màng cứng.	Hộp 1 bộ	Bộ	10	21.000.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
5	Bộ dây truyền dịch	- Vật liệu PVC nguyên sinh, không DEHP. Chịu được áp lực lên tới 3bar. Bộ điều chỉnh lưu lượng, con lăn có móc cắm an toàn sau khi sử dụng. - Đường kính trong lên tới 3.1 mm. - Đường kính ngoài lên tới 4.2 mm. - Bầu dịch nhỏ giọt 1 ngăn > 5ml. - Dây dài ≥ 1,5 m. - Tiệt trùng Ethylene Oxide - Đạt chuẩn ISO 9001, ISO 13485, GMP-FDA.	Bộ / Túi	Bộ	30.000	3.900
6	Bộ dây truyền dịch kim thường	- Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh, buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích ≥ 8.5ml. Có bầu cao su tiếp thuốc. - Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, độ dài dây dẫn ≥ 1700mm. - Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luồn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. - Dây truyền dịch kèm kim thường 23Gx1". - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 và CE.	Túi 1 bộ x 500 bộ/ kiện	Bộ	60.000	4.000
7	Bộ dây truyền dịch có kim cánh bướm	- Vật liệu PVC nguyên sinh, không DEHP thay bằng DEHT. Chịu được áp lực lên tới 3bar. - Đường kính trong lên tới 3.1 mm. Đường kính ngoài lên tới 4.2 mm. Bầu dịch nhỏ giọt 1 ngăn > 5ml. - Bộ điều chỉnh lưu lượng, con lăn có móc cắm an toàn sau khi sử dụng. - Dây dài ≥ 1,5 m. - Kèm kim bướm: 18G – 27G. - Tiệt trùng Ethylene Oxide. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, GMP-FDA.	Bộ / Túi	Bộ	20.000	4.200

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
8	Bộ dây truyền dịch kim cánh bướm	- Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. - Buồng nhỏ giọt thể tích ≥ 8.5ml; có màng lọc dịch, có bầu cao su tiếp thuốc. - Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, độ dài dây dẫn ≥ 1700mm. - Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luồn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. - Dây truyền dịch kèm kim hai cánh bướm 23Gx3/4". - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 và CE.	Túi 1 bộ x 500 bộ/ kiện	Bộ	40.000	5.124
9	Bộ dây truyền máu	- Dây dài 180cm, màng lọc siêu nhỏ với kích thước lỗ lọc từ 175- 210µm. Tốc độ dòng chảy: 20 giọt/mL. Không chứa nontoxic, non pyrogenic, khóa hãm bằng nhựa trong. - Chất liệu dây: Vinyl Chloride, kim truyền không cánh cỡ 18G, đốc kim trong suốt. - Tiệt trùng bằng khí EO.	Túi 1 chiếc	Chiếc	7.000	25.000
10	Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	- Bộ Catheter (ống thông) được đặt vào tĩnh mạch trung tâm, trong cấp cứu ICU, can thiệp tim mạch. - Bộ được đóng gói có đủ Ống Catheter loại 1 nòng kèm các phụ kiện đi kèm như: Ống Catheter, Kim nong, Dây dẫn hướng, Xi lanh và kim, Kẹp di động để chặn dòng chảy, Dây dẫn hướng.	10 cái/hộp	Cái/Bộ	40	180.000
11	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	- Kim dẫn đường chữ V sắc bén, có valve ngăn chặn máu trào ngược. - Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vặn xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn. - Catheter bằng chất liệu polyurethan, đường kính ngoài 7F, chiều dài 20cm, 2 nòng, kích cỡ nòng G16. - Đầu nối catheter có valve 2 chiều, tránh nhiễm khuẩn. - Có dây cáp để định vị đầu catheter bằng sóng ECG.	Hộp 10 bộ	Bộ	10	700.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
12	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	- Ống thông tĩnh mạch trung tâm sử dụng một lần, vô trùng được thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho liệu pháp truyền dịch trong một môi trường chăm sóc quan trọng. - Khử trùng bằng ethylene oxide.	10 cái/hộp	Cái/Bộ	660	250.000
13	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	- Ống thông tĩnh mạch trung tâm sử dụng một lần, vô trùng được thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho liệu pháp truyền dịch trong một môi trường chăm sóc quan trọng. - Khử trùng bằng ethylene oxide.	10 cái/hộp	Cái/Bộ	10	270.000
14	Dây bơm thuốc cản quang 1 nòng	- Dây bơm thuốc cản quang chất liệu PU cho loại 1200 psi và PVC cho loại 300 psi. - Dây dẫn chịu áp lực cao để bơm thuốc cản quang an toàn.	Hộp 50 cái	Cái	500	75.000
15	Dây hút dịch phẫu thuật	- Được sản xuất từ nhựa PVC y tế, đường kính trong ϕ 8mm, đường kính ngoài ϕ 10mm, dây mềm, có chiều dài 1,5m, ống dây có màu trắng trong. Được tiệt trùng bằng khí E.O. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cuộn 50 mét	Mét	15.000	8.000
16	Dây hút nhớt các số	- Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. - Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP. - Khoá van chia nhiều màu dễ phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. - Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 13485.	Túi 20 sợi x 25 túi / kiện	Cái	25.000	3.150
17	Dây nối bơm tiêm điện 140cm	- Dây nối bơm tiêm điện có khóa kết nối luer lock được làm từ chất liệu PVC y tế trong suốt, đường kính trong ≤0.9mm, đường kính ngoài ≤1.9mm, có khoá chặn dòng. Tiệt trùng bằng EO, không gây sốt. - Đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 13485.	Hộp 100 dây x 10h/kiện	Cái	1.500	4.500
18	Dây nối dài dùng trong truyền dịch, bơm thuốc 140cm	- Dây chất liệu PVC không Latex, không DEHP thay thế bằng DEHT. Đầu nối vặn xoắn Luer Lock, có khóa dừng. - Dây dài 140 cm, tốc độ 0,9ml/m: áp lực 2 bar. - Đường kính trong 0.9mm đường kính ngoài 1.9mm. Dây chứa 1ml trong nòng.	Hộp/25 cái	Cái	8.000	13.500

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
19	Dây nối dài dùng trong truyền dịch, bơm thuốc 75cm	- Dây chất liệu PVC không Latex, không DEHP thay thế bằng DEHT an toàn. Đầu nối vặn xoắn Luer Lock, có khóa dừng. - Dây dài 75 cm, tốc độ 0,9ml/m: áp lực 2 bar. - Đường kính trong 0.9mm đường kính ngoài 1.9mm. Dây chứa 0.6ml trong nòng.	Hộp/50 cái	Cái	250	13.000
20	Dây thở Oxy hai nhánh các số	- Dây thở oxy hai nhánh số 0, số 1, số 2. - Vấu mềm và cong giúp giảm đau do áp lực. - Đầu nối 15mm, Chống xoắn. - Không chứa DEHP, BPA và Latex.	1 cái/ 1 túi	Cái	90	142.000
21	Dây thở oxy hai nhánh người lớn	Dây thở oxy hai nhánh dành cho người lớn/trẻ em/trẻ sơ sinh. - Màu trong suốt - Dài > 1.8 - 2m - Đường kính ngoài ống oxy: 4 - 6 mm - Lưu lượng khí: ≤ 6L/phút. - Dây PVC nguyên sinh, mềm dẻo, không chứa độc tố DEHP, thay bằng DEHT/DOTP an toàn. - Tiệt trùng bằng khí EO. - Đạt tiêu chuẩn ISO, GMP-FDA.	1 bộ/bao gói 250 - 300 bao gói/thùng	Bộ	850	4.200
22	Dây thở oxy hai nhánh trẻ em	Dây thở oxy hai nhánh dành cho người lớn/trẻ em/trẻ sơ sinh. - Màu trong suốt - Dài > 1.8 - 2m - Đường kính ngoài ống oxy: 4 - 6 mm - Lưu lượng khí: ≤ 6L/phút. - Dây PVC nguyên sinh, mềm dẻo, không chứa độc tố DEHP, thay bằng DEHT/DOTP an toàn. - Tiệt trùng bằng khí EO. - Đạt tiêu chuẩn ISO, GMP-FDA.	1 bộ/bao gói 250 - 300 bao gói/thùng	Bộ	100	4.200

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
23	Dây thở oxy hai nhánh trẻ sơ sinh	Dây thở oxy hai nhánh dành cho người lớn/trẻ em/trẻ sơ sinh. - Màu trong suốt - Dài > 1.8 - 2m - Đường kính ngoài ống oxy: 4 - 6 mm - Lưu lượng khí: ≤ 6L/phút. - Dây PVC nguyên sinh, mềm dẻo, không chứa độc tố DEHP, thay bằng DEHT/DOTP an toàn. - Tiệt trùng bằng khí EO. - Đạt tiêu chuẩn ISO, GMP-FDA.	1 bộ/bao gói 250 - 300 bao gói/thùng	Bộ	50	4.200
24	Dây thở oxy người lớn	- Chất liệu nhựa PVC y tế cao cấp, bao gồm dây dẫn và gọng mũi. - Không chứa chất DEHP, được tiệt trùng bằng khí EO - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn - Dây dẫn có chiều dài ≥2 m, lòng ống có khía chống gập. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.	Túi 25 bộ x 12 túi / kiện	Bộ	1.500	5.460
25	Dây thở oxy trẻ em	- Chất liệu nhựa PVC y tế cao cấp, bao gồm dây dẫn và gọng mũi. - Không chứa chất DEHP, được tiệt trùng bằng khí EO - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn. - Dây dẫn có chiều dài ≥2 m, lòng ống có khía chống gập. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.	Túi 25 bộ x 12 túi / kiện	Bộ	150	5.460
26	Khoá ba ngã có dây nối 10cm	- Khóa ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vặn khóa đóng mở được và khóa luer-lock. - Có dây nối dài 10cm, mềm dẻo, có khóa chặn dòng, góc xoay 360 độ. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 50 cái x 10 hộp/ kiện	Cái	100	5.000
27	Khoá ba ngã có dây nối 25cm	- Khóa ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vặn khóa đóng mở được và khóa luer-lock. - Có dây nối dài 25cm, mềm dẻo, có khóa chặn dòng, góc xoay 360 độ. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 50 cái x 10 hộp/ kiện	Cái	4.000	5.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
28	Khoá ba ngã không dây nối	- Chống nứt gãy, rò rỉ khi truyền với nhũ dịch béo hay các loại thuốc - Thể tích mồi 0.26ml - Chịu áp lực dưới 2 bar - Thời gian sử dụng 96h - Vật liệu polyamide - Có chứng nhận EN ISO 13485:2016, EC.	Hộp/100 cái	Cái	2.000	11.000
29	Khoá ba ngã với van 3 cánh, kèm dây nối	- Van 3 cánh xoay dễ dàng. - Luer khóa dạng xoay. - Đường kính dây: 3.0 x 4.1mm. - Dây dài 100 cm. - Tiệt trùng EO. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, ISO 14001, GMP-FDA.	1 cái/ túi	Cái	350	5.500
30	Khoá ba ngã với van 3 cánh, không dây nối	- Van 3 cánh xoay dễ dàng. - Luer khóa dạng xoay. - Tiệt trùng EO. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, ISO 14001, GMP-FDA.	1 cái/ túi	Cái	2.500	4.500
31	Ống chống cắn lưỡi các cỡ	- Công dụng: duy trì đường thở không bị cản trở trong quá trình gây mê. - Được làm từ Polyethylene không độc hại. - Size có sẵn: Size 0 - 60mm - đen; Size 1 - 70mm - trắng; Size 2 - 80mm - xanh lá; Size 3 - 90mm - vàng.	Túi 1 cái	Cái	800	4.800
32	Ống dẫn lưu	- Chất liệu PVC y tế. Dẫn lưu ổ bụng, dẫn lưu ngoài. Màu trắng tự nhiên, ống dây mềm dẻo. - Tiệt trùng bằng khí EO. Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 13485, GMP.	Túi 1 cái	Cái	1.000	9.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
33	Ống đặt nội khí quản có bóng các số	- Ống đặt nội khí quản có bóng các số 3, số 3,5, số 4, số 4,5, số 5, số 5,5, số 6, số 6,5, số 7, số 7,5, số 8. Có bóng và có cản quang, ống có đầu nối tiêu chuẩn 15mm. - Chất liệu nhựa tốt mềm dẻo. Đầu ống nhẵn, mềm mại. Bóng mềm, không dễ vỡ, thân ống có độ cong thích hợp, có vạch chia độ dài 1cm. - Tiệt trùng bằng khí EO. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp 10 cái	Cái	4.500	12.500
34	Ống đặt nội khí quản không bóng các số	- Ống đặt nội khí quản không bóng số 3, số 3.5, số 4, số 4.5, số 5. - Chất liệu PVC cao cấp có đường cản quang, đầu ống vát mài nhẵn, Không có bóng chèn. Đã tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 1 cái	Cái	450	12.500
35	Ống mở khí quản các số	- Ống mở khí quản các số. - Khai mở khí quản với thiết kế có bóng trong có thể tháo rời để làm sạch, tránh nghẹt tắc đờm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Hộp 1 cái	Cái	300	77.700
36	Ống nội khí quản lò xo có bóng các số	- Ống nội khí quản lò xo có bóng các số 6, số 6,5, số 7. - Thân ống có vòng xoắn kim loại chạy dọc thân ống, có 2 vạch đánh dấu. - Bóng thể tích lớn áp lực nhỏ. Bề mặt trong lòng ống được làm trơn nhẵn bằng công nghệ Satin Slip ™. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, FSC hoặc tương đương.	Túi 1 cái	Cái	15	600.000
37	Ống thông dạ dày các số	- Ống thống dạ dày các số 5,6,8,10,12,14,16,18. - Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.	Túi 25 sợi x 20 túi / kiện	Cái	2.500	3.990

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
38	Ống thông đường mật chữ T các số	- Ống thông đường mật chữ T số 18,20,22. - Làm từ cao su tự nhiên, mạ Silicon được sử dụng để thoát nước cho bệnh nhân bị viêm túi mật. - Có dải cản quang nằm dọc thân ống để dễ dàng xác định khi chụp X quang. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 1 cái	Cái	30	15.960
39	Ống thông đường tiểu	- Ống dài 40cm, được sản xuất bằng 100% mủ cao su tự nhiên. Đầu hở với 2 lỗ bên giúp dẫn lưu tối đa. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 20 cái	Cái	1.600	5.800
40	Ống thông hậu môn	- Ống thông hậu môn các số 22,24,26,28. Dây dẫn dài 400mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016.	Túi 20 sợi x 25 túi / kiện	Cái	135	3.990
41	Ống thông tiểu 2 nhánh các số (Sonde Foley 2 nhánh các số)	- Ống thông tiểu 2 nhánh các số 8,10,12,14,16,18, được làm từ cao su latex mềm, được phủ bằng silicon để giảm phản ứng dị ứng. - Đầu ống mềm, tròn được bịt lại với hai lỗ bên để thoát nước hiệu quả, tránh tổn thương niêm mạc. - Có bóng trên thể tích 30ml. Chiều dài 40cm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 10 cái	Cái	4.000	12.000
42	Ống thông tiểu 3 nhánh các số (Sonde Foley 3 nhánh các số)	- Ống thông tiểu 3 nhánh các số 16,20,22. - Thể tích bóng 30cc. Chất liệu latex tự nhiên, hành ống dầy chống gẫy gập, lỗ ống rộng dẫn lưu tốt. - Bóng cân đối có 3 nhánh, không có chất DEHP Phủ Silicone. - Van nhựa hoặc van cao su. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 1 cái	Cái	150	15.000
43	Túi đựng dịch não tủy	- Túi đựng dịch não tủy 650ml sử dụng một lần có vạch chia độ cùng với nắp bảo vệ và lọc chống nước. - Tấm hỗ trợ, vạch chia độ mmH2O và mmHg để điều chỉnh ICP. - Bình nhỏ giọt chứa dịch có vạch chia 100ml (± 2%) cùng với lỗ thông khí chống nước.	Hộp 1 bộ	Bộ	10	5.000.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
V	**Thành phần 5: Mua găng tay các loại, kim luồn tĩnh mạch, kim gây tê và các loại kim khác**					
1	Găng khám bệnh các cỡ	- Găng kiểm tra dùng trong y tế các cỡ S, M. - Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da. - Độ dày tối thiểu 1 lớp ≥ 0,08mm; Chiều dài ≥240mm. - Lực kéo đứt tối thiểu: trước già hóa: ≥ 7,0N; sau già hóa: ≥ 6,0N; Độ giãn dài tối thiểu khi đứt: trước già hóa: 650%; sau già hóa: 500%. Lượng bột bôi trơn (nằm ở mặt trong chiếc găng): ≤ 10mg/dm2. Hàm lượng Protein dưới 200 µg/dm2. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	50 đôi/hộp 500 đôi/thùng	Đôi	360.000	1.260
2	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng dùng trong sản khoa	- Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da, tiệt trùng bằng khí EO, đóng gói mỗi túi/đôi. Có cỡ 7.0-7.5. - Chiều dài: 450mm; chiều rộng lòng bàn tay size 7: 89±5mm, size 7.5: 95 ± 5 mm. - Cường lực khi đứt trước lão hoá min 12.5N, sau lão hoá min 9.5N. Độ giãn đứt trước lão hoá min 700%, sau lão hoá min 550%. Lượng bột max 80mg /đôi. Lượng protein max 200g/dm2. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	40 đôi/hộp 320 đôi/thùng	Đôi	750	17.850
3	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các số	- Găng phẫu thuật tiệt trùng các số 6,5; số 7; số 7,5. - Tiêu chuẩn cơ bản: Bề dày trung bình 0,15÷20mm, Chiều dài trung bình 280mm, Chiều rộng lòng bàn tay: Size 6,5: 83±5mm, Size 7: 89±5mm, Size 7,5: 95±5mm. - Cường lực khi đứt: Trước khi lão hóa: ≥ 12,5N, Sau lão hóa: ≥ 9,5N. Độ giãn đứt: Trước lão hóa: ≥ 700%, Sau lão hóa: ≥ 550%. Lượng bột: max 80mg/đôi. Lượng protein: max 200µg/dm2. - Tiệt trùng bằng khí EO. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	50 đôi/hộp 300 đôi/thùng	Đôi	60.000	4.200

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
4	Kim luồn tĩnh mạch an toàn số 20	- Kim luồn tĩnh mạch có cánh và cửa bơm thuốc, có bốn vạch cản quang trong cannuyn, catheter chất liệu FEP-Teflon. - Đầu kim 3 mặt vát (1 mặt vát trên, 2 mặt vát dưới), có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo, có mũ sắt bịt lại đầu kim sau khi sử dụng. - Kích cỡ: 20G x 1 1/4" (1,1 x 33mm; tốc độ chảy 61 ml/ phút). - Đạt tiêu chuẩn EN ISO; CE.	Hộp/50 cái	Cái	200	16.000
5	Kim luồn tĩnh mạch an toàn số 22	- Kim luồn tĩnh mạch có cánh và cửa bơm thuốc, có bốn vạch cản quang trong cannuyn, catheter chất liệu FEP-Teflon. - Đầu kim 3 mặt vát (1 mặt vát trên, 2 mặt vát dưới), có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo, có mũ sắt bịt lại đầu kim sau khi sử dụng. -Kích cỡ: 22G x 1" (0,9 x 25mm; Tốc độ chảy 36 ml/ phút). - Đạt tiêu chuẩn EN ISO; CE.	Hộp/50 cái	Cái	300	16.000
6	Kim luồn tĩnh mạch an toàn số 24	- Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có bốn vạch cản quang trong cannuyn, catheter chất liệu FEP-Teflon. - Đầu kim 3 mặt vát (1 mặt vát trên, 2 mặt vát dưới), có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo, có mũ sắt bịt lại đầu kim sau khi sử dụng. -Kích cỡ: 24G x 3/4" (0,7 x 19mm; Tốc độ chảy 22 ml/ phút). - Đạt tiêu chuẩn EN ISO; CE.	Hộp/50 cái	Cái	500	16.000
7	Kim luồn tĩnh mạch không cánh, không cửa các số	- Chất liệu Catheter ETFE, có chứa chất cản quang, được tiệt trùng bằng công nghệ chùm điện tử (EB); - Các cỡ 20G x2" (I.D.0.80 x51mm), 22G x 1" (I.D. 0.60 x25mm), 24G x3/4" (I.D.0.47x19mm). - Tốc độ dòng chảy đối với các kích cỡ: 20G ≤ 55ml/phút; Cỡ 22G ≤35ml/phút; Cỡ 24G ≤ 15ml/phút. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485: 2016, CE.	Hộp 50 cái	Chiếc	65.000	10.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
8	Kim luồn tĩnh mạch không cánh các số	- Kim luồn tĩnh mạch các số 16G-26G. Catheter chất liệu PUR/FEP, đốc catheter bằng nhựa. - Đầu kim V-Point giảm thiểu 40% lực đâm kim giúp giảm đau, không gây chấn thương và không làm thủng mặt sau của ven. - Lẫy đẩy và gân chống trượt trên đốc catheter giúp việc luồn catheter vào ven dễ dàng hơn, không gây trượt và tránh bị lệch kim khi thao tác. - Đốc kim có tính năng khóa hướng vát giúp việc đâm kim dễ dàng hơn. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	50 cái/hộp	Cái	20.000	8.000
9	Kim luồn mạch máu có cánh, có cổng các cỡ	- Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cổng bơm thuốc cỡ 20G, 22G, 24G. - Kim không bị ăn mòn và rỏ rỉ chất độc hại, góc vát kim Bevel 17 độ, độ dày mũi kim: 0.05 mm. Ống thông bền, gắn 4 đường cản quang ngầm. - Lưu lượng dòng chảy qua ống thông: + Size 20G: 1.0 x 32 mm/60 ml/ phút. + Size 22G: 0.8 x 25 mm/30 ml/ phút. + Size 24G: 0.7 x 19 mm/18 ml/ phút. - Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO.	50 cái/hộp	Cái	15.000	4.800
10	Nút chặn đuôi kim luồn không có cổng bơm thuốc	- Nút chặn đuôi kim luồn không có cổng bơm thuốc, dài 12mm, Latex-Free, khóa maler luer, vật liệu ABS, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxide. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	100 cái/hộp	Cái	500	800
11	Nút chặn đuôi kim luồn có cổng bơm thuốc	- Nút chặn đuôi kim luồn có cổng bơm thuốc, dài 23mm, Latex-Free, khóa maler luer, vật liệu ABS. - Màng cổng tiêm sử dụng vật liệu không chứa latex. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxide. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	1 cái/bao, 10 - 20 bao/hộp	Cái	250	1.500

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
12	Kim cấy chỉ tiệt trùng dùng một lần	- Kim cấy chỉ vô trùng dùng một lần - Thân Kim, Lõi kim được sản xuất từ sợi thép y tế không biến tính.F128 - Thân kim có các vạch chia.	1 kim/ túi tiệt trùng; 10 túi/ hộp; 40 hộp/ thùng	Cái	200	14.500
13	Kim châm cứu các số	- Kim châm cứu các số 5,6,7,9, vô trùng loại dùng 1 lần. - Kim đốc thép y tế không gỉ, dẫn điện tốt. - Đường kính: 0.16-0.45 (mm), Chiều dài: 13-75mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 100 cái	Cái	150.000	450
14	Kim chọc dò gây tê tuỷ sống các cỡ	- Kim chọc dò gây tê tuỷ sống các cỡ 18,20,25,27. - Đầu kim Quinke 3 mặt vát dài 3 1/2", sắc bén - Chuôi kim trong suốt, có phản quang trong chuôi kim giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 25 cái	Cái	2.600	28.000
15	Kim gây tê đám rối thần kinh G21	- Kim G21 dài 100mm, cách điện, thân kim có chia vạch, - Chuôi kim trong suốt, có nhiều rãnh dễ cầm khi chích, có dây nối để bơm thuốc. - Dùng được với máy kích thích thần kinh Stimuplex.	Hộp 25 cái	Cái	200	170.000
16	Kim gây tê đám rối thần kinh G22	- Kim G22 dài 50mm, cách điện, thân kim có chia vạch. - Chuôi kim trong suốt, có nhiều rãnh dễ cầm khi chích, có dây nối để bơm thuốc. - Dùng được với máy kích thích thần kinh Stimuplex.	Hộp 25 cái	Cái	50	157.840
17	Kim khâu phẫu thuật	- Được sản xuất bằng thép Cacbon với công nghệ sản xuất hiện đại cho đầu kim nhẵn, sắt nhọn. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Vỉ 10 cái	Cái	800	1.250
18	Kim sinh thiết dùng một lần các loại, các cỡ	- Bộ sinh thiết bán tự động, cho phép lấy sinh thiết theo 2 nấc: 1cm và 2cm - Có đánh dấu thước đo trên kim nhằm kiểm soát độ sâu của kim, kim mũi vát - Chiều dài kim: 100, 150, 200mm. - Đường kính kim: 14, 16, 18, 20G.	Hộp 10 cái	Cái	100	940.000
VI	**Thành phần 6: Mua chỉ phẫu thuật các loại, các số**					

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
1	Chỉ không tan đơn sợi Nylon số 2-0	- Chỉ nylon không tiêu đơn sợi số 2/0 được cấu tạo bởi polymer aliphatic chuỗi dài Nylon 6 và Nylon 6.6. - Chỉ dài 75cm. Chất liệu kim làm bằng thép không gỉ 455, kim tam giác ngược 3/8C, 26mm. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG.	36 sợi/ hộp	Sợi	360	48.000
2	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi Nylon số 2-0	- Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Nylon 1 kim, đơn sợi, chất liệu polyamide 6 hoặc polyamide 6.6. - Chỉ dài 75cm, đường kính 2/0, kim làm bằng thép không gỉ martensitic 420 loại tráng gương, đầu tam giác, dài 26 mm, cong 3/8C, thân kim không rãnh. - Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, GMP FDA.	24 sợi/ hộp	Sợi	360	8.600
3	Chỉ không tan đơn sợi Nylon số 3-0	- Chỉ nylon không tiêu đơn sợi (Polyamid 6.0 và 6.6) số 3/0, chỉ dài 75cm, chất liệu kim làm bằng thép không gỉ 455, kim tam giác ngược 3/8C, 24mm. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG.	36 sợi/ hộp	Sợi	500	43.000
4	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi Nylon số 3-0	- Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Nylon 1 kim, đơn sợi, chất liệu polyamide 6 hoặc polyamide 6.6. - Chỉ dài 75cm, đường kính 3/0, kim làm bằng thép không gỉ martensitic 420 loại tráng gương, đầu tam giác ngược, dài 24mm, cong 3/8C, thân kim không rãnh. - Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, GMP FDA.	24 sợi/ hộp	Sợi	500	8.600
5	Chỉ không tan đơn sợi Nylon số 4-0	- Chỉ nylon không tiêu đơn sợi (Polyamid 6.0 và 6.6) số 4/0, chỉ dài 45cm, chất liệu kim làm bằng thép không gỉ 455, kim tam giác ngược 3/8C, 19mm. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG.	36 sợi/ hộp	Sợi	220	46.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
6	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi Nylon số 4-0	- Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Nylon 1 kim, đơn sợi, chất liệu polyamide 6 hoặc polyamide 6.6. - Chỉ dài 45cm, đường kính 4/0, kim làm bằng thép không gỉ martensitic 420 loại tráng gương, đầu tam giác ngược, dài 19mm, cong 3/8C, thân kim không rãnh. - Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, GMP FDA.	24 sợi/ hộp	Sợi	180	8.600
7	Chỉ không tan đơn sợi Nylon số 5-0	- Chỉ nylon không tiêu đơn sợi số 5/0 được cấu tạo bởi polymer aliphatic chuỗi dài Nylon 6 và Nylon 6.6. - Chỉ dài 45cm. Chất liệu kim làm bằng thép không gỉ 455, kim tam giác ngược 3/8C, 16mm. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG.	36 sợi/ hộp	Sợi	120	48.000
8	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi Nylon số 5-0	- Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Nylon 1 kim, đơn sợi, chất liệu polyamide 6 hoặc polyamide 6.6. - Chỉ dài 75cm, đường kính 5/0, kim làm bằng thép không gỉ martensitic 420 loại tráng gương, đầu tam giác ngược, dài 16mm, cong 3/8C, thân kim không rãnh. - Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, GMP FDA.	24 sợi/ hộp	Sợi	100	14.000
9	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 2-0	- Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethylene. - Sợi chỉ số 2-0, dài 90cm, 2 kim tròn, đầu cắt dài 26mm, kim cong 1/2 vòng tròn, loại kim được làm từ hợp kim gồm 12%Chrome, 9.09%Nickel, 1.94%Cu, 0,87%Titan và 3.94%Molybdenum độ đàn hồi cao. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG.	36 sợi/ hộp	Sợi	36	130.000
10	Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Polypropylene số 2-0	- Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Polypropylene, 2 kim mềm mại khi trượt qua mô, đơn sợi. - Chỉ dài 90cm, đường kính 2/0, kim làm bằng thép không gỉ martensitic 420 loại tráng gương, đầu tròn, dài 26 mm, cong 1/2C, thân kim không rãnh. - Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, GMP FDA.	24 sợi/ hộp	Sợi	48	48.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
11	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 3-0	- Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethylenglycol . - Sợi chỉ số 3-0, dài 90cm, 2 kim tròn, đầu nhọn, dài 26mm, kim cong 1/2 vòng tròn, loại kim được làm từ hợp kim gồm 12%Chrome, 9.09%Nickel, 1.94%Cu, 0,87%Titan và 3.94%Molybdenum độ đàn hồi cao. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG.	36 sợi/ hộp	Sợi	36	130.000
12	Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Polypropylene số 3-0	- Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Polypropylene, 2 kim mềm mại khi trượt qua mô, đơn sợi. - Chỉ dài 90cm, đường kính 3/0, kim làm bằng thép không gỉ martensitic 420 loại tráng gương, đầu tròn, dài 25 mm, cong 1/2C, thân kim không rãnh. - Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, GMP FDA.	24 sợi/ hộp	Sợi	48	48.000
13	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 4-0	- Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethylenglycol. - Sợi chỉ số 4-0, dài 90cm, 2 kim tròn, đầu nhọn, dài 22mm và 17mm kim cong 1/2 và kim cong 3/8 vòng tròn, loại kim được làm từ hợp kim gồm 12%Chrome, 9.09%Nickel, 1.94%Cu, 0,87%Titan và 3.94%Molybdenum độ đàn hồi cao. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG.	36 sợi/ hộp	Sợi	108	130.000
14	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 5-0	- Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethylenglycol. - Sợi chỉ số 5-0, dài 90cm, 75cm, 2 kim tròn, đầu nhọn, dài 17mm và 13mm, kim cong 1/2 vòng tròn, loại kim được làm từ hợp kim gồm 12%Chrome, 9.09%Nickel, 1.94%Cu, 0,87%Titan và 3.94%Molybdenum độ đàn hồi cao. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG.	36 sợi/ hộp	Sợi	48	130.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
15	Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Polypropylene số 5-0	- Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Polypropylene, 2 kim mềm mại khi trượt qua mô, đơn sợi. - Chỉ dài 75cm, đường kính 5/0, kim làm bằng thép không gỉ martensitic 420 loại tráng gương, đầu tròn, dài 13 mm, cong 1/2C, thân kim không rãnh. - Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, GMP FDA.	24 sợi/ hộp	Sợi	72	48.000
16	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 6-0	- Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethylenglycol. - Sợi chỉ số 6-0, dài 75cm, 2 kim kim tròn, đầu nhọn, dài 13mm, kim cong 3/8 vòng tròn, loại kim được làm từ hợp kim gồm 12%Chrome, 9.09%Nickel, 1.94%Cu, 0,87%Titan và 3.94%Molybdenum độ đàn hồi cao. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG.	36 sợi/ hộp	Sợi	72	130.000
17	Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Polypropylene số 6-0	- Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Polypropylene, 2 kim mềm mại khi trượt qua mô, đơn sợi. - Chỉ dài 75cm, đường kính 6/0, kim làm bằng thép không gỉ martensitic 420 loại tráng gương, đầu tròn, dài 13 mm, cong 3/8C, thân kim không rãnh. - Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, GMP FDA.	24 sợi/ hộp	Sợi	24	48.000
18	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 7-0	- Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethylenglycol. - Sợi chỉ số 7-0, dài 60cm, 2 kim kim tròn, đầu cắt, dài 9mm, kim cong 3/8 vòng tròn, loại kim được làm từ hợp kim gồm 12%Chrome, 9.09%Nickel, 1.94%Cu, 0,87%Titan và 3.94%Molybdenum độ đàn hồi cao. Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG	36 sợi/ hộp	Sợi	72	173.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
19	Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Polypropylene số 7-0	- Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Polypropylene, 2 kim mềm mại khi trượt qua mô, đơn sợi. - Chỉ dài 60cm, đường kính 7/0, kim làm bằng thép không gỉ martensitic 420 loại tráng gương, đầu tròn, dài 10 mm, cong 1/2C, thân kim không rãnh. - Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, GMP FDA.	24 sợi/ hộp	Sợi	48	48.000
20	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 1	- Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer. - Sợi chỉ số 1, dài 90cm, kim tròn đầu nhọn làm bằng thép không gỉ 455, dài 40mm, 1/2 vòng tròn. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG.	36 sợi/ hộp	Sợi	3.600	77.000
21	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp số 1	- Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp, 1 kim, chỉ đa sợi, thành phần cấu tạo từ glycolic acid và L-lactide. - Đường kính chỉ 1, dài 90 cm, kim làm bằng thép không gỉ martensitic 420 loại tráng gương, đầu tròn, dài 40mm, cong 1/2C, thân kim không rãnh. - Tiêu hoàn toàn sau 50 - 70 ngày. - Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, GMP FDA.	24 sợi/ hộp	Sợi	1.200	40.000
22	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 2-0	- Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer. - Sợi chỉ số 2/0, dài 75cm, kim tròn đầu nhọn được làm từ hợp kim Chrome, Nickel, Cu, Titan và Molybdenum, dài 26mm, 1/2 vòng tròn. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG.	36 sợi/ hộp	Sợi	2.400	68.500

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
23	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp số 2-0	- Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp, 1 kim, chỉ đa sợi, thành phần cấu tạo từ glycolic acid và L-lactide. - Đường kính chỉ 2/0, dài 70 cm, kim làm bằng thép không gỉ martensitic 420 loại tráng gương, đầu tròn, dài 26 mm, cong 1/2C, thân kim không rãnh. - Tiêu hoàn toàn sau 50 - 70 ngày. - Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, GMP FDA.	24 sợi/ hộp	Sợi	600	42.000
24	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 3-0	- Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer. - Sợi chỉ số 3/0, dài 75cm, kim tròn đầu nhọn được làm từ hợp kim Chrome, Nickel, Cu, Titan và Molybdenum. dài 26mm, 1/2 vòng tròn. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG.	36 sợi/ hộp	Sợi	1.500	68.500
25	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp số 3-0	- Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp, 1 kim, chỉ đa sợi, thành phần cấu tạo từ glycolic acid và L-lactide. - Đường kính chỉ 3/0, dài 70 cm, kim làm bằng thép không gỉ martensitic 420 loại tráng gương, đầu tròn, dài 26 mm, cong 1/2C, thân kim không rãnh. - Tiêu hoàn toàn sau 50 - 70 ngày. - Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, GMP FDA.	24 sợi/ hộp	Sợi	500	42.000
26	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 4-0	- Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer hoặc tương đương. - Sợi chỉ số 4/0, dài 75cm, kim tròn làm bằng thép không gỉ 455, đầu nhọn, dài 17mm, 1/2 vòng tròn. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG.	36 sợi/ hộp	Sợi	1.500	80.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
27	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp số 4-0	- Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp, 1 kim, chỉ đa sợi, thành phần cấu tạo từ glycolic acid và L-lactide. - Đường kính chỉ 4/0, dài 75 cm, kim làm bằng thép không gỉ martensitic 420 loại tráng gương, đầu tròn, dài 17 mm, cong 1/2C, thân kim không rãnh. - Tiêu hoàn toàn sau 50 - 70 ngày. - Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, GMP FDA.	24 sợi/ hộp	Sợi	500	42.000
28	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 5-0	- Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer. - Sợi chỉ số 5/0, dài 75cm, kim tròn làm bằng thép không gỉ 455, đầu nhọn, dài 17mm, 1/2 vòng tròn. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG.	36 sợi/ hộp	Sợi	180	101.000
29	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 6-0	- Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer hoặc tương đương. - Sợi chỉ số 6/0, dài 45cm, kim tròn làm bằng thép không gỉ 455, đầu nhọn, dài 12mm, 1/2 vòng tròn. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG.	36 sợi/ hộp	Sợi	36	124.500
30	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp số 6-0	- Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp , 1 kim, chỉ đa sợi, thành phần cấu tạo từ glycolic acid và L-lactide. - Đường kính chỉ 6/0, dài 45 cm, kim làm bằng thép không gỉ martensitic 420 loại tráng gương, đầu tròn, dài 13 mm, cong 1/2C, thân kim không rãnh. - Tiêu hoàn toàn sau 50 - 70 ngày. - Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, GMP FDA.	24 sợi/ hộp	Sợi	24	42.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
31	Chỉ tiêu nhanh tổng hợp số 2/0	- Chỉ tiêu nhanh tổng hợp số 2/0. Chỉ dài 90 cm, kim tròn, đầu cắt Tapper, kim dài 36 mm, độ cong 1/2 vòng tròn. Là loại chỉ tiêu nhanh, thành phần cấu tạo giống chỉ Polyglactin 910 nhưng có khối lượng phân tử thấp hơn, chỉ sẽ mất sức căng 50% sau 5 ngày cấy ghép và tự tiêu hoàn toàn trong vòng 42 ngày. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, và CE, FDA.	12 sợi/ hộp	Sợi	1.500	81.000
32	Chỉ tiêu nhanh tổng hợp kim tam giác	- Chỉ tiêu nhanh tổng hợp số 2/0. Chỉ dài 90 cm, kim tam giác, kim dài 36 mm, độ cong 1/2 vòng tròn. Là loại chỉ tiêu nhanh, thành phần cấu tạo giống chỉ Polyglactin 910 nhưng có khối lượng phân tử thấp hơn, chỉ sẽ mất sức căng 50% sau 5 ngày cấy ghép và tự tiêu hoàn toàn trong vòng 42 ngày. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, và CE, FDA.	12 sợi/ hộp	Sợi	2.000	81.000
33	Chỉ không tan tự nhiên số 2/0, không kim	- Chỉ không tan tự nhiên silk số 2/0, không kim, dài 150 cm. - Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả.	24 sợi/ hộp	Sợi	2.000	16.000
34	Chỉ không tan tự nhiên số 3/0, không kim	- Chỉ không tan tự nhiên silk số 3/0, không kim, dài 150 cm. - Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả.	24 sợi/ hộp	Sợi	3.000	9.870
35	Chỉ không tan tự nhiên số 2/0 kim tròn	- Chỉ không tan tự nhiên silk số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon. - Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả.	24 sợi/ hộp	Sợi	1.000	14.700
VII	**Thành phần 7: Mua thủy tinh thể nhân tạo, chất nhầy, vật tư phẫu thuật mắt**					
1	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật Phaco	- Chất nhày phẫu thuật: + Thành phần Hypromellose Ophthalmic Solution 2,0% W/v. + Trọng lượng phân tử: 86 000 daltons. + PH: 6,0-7,8. + Đóng gói: 2ml đóng gói trong túi đã tiệt trùng 2 lớp.	01 ống/ hộp	Ống	400	80.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
2	Chỉ khâu không tiêu số 9	- Chỉ khâu phẫu thuật mắt số 9, có 2 kim, chỉ không tiêu. - Đường kính 0.15mm. - Chiều dài chỉ: 30cm - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	12 sợi/hộp	Sợi	120	115.000
3	Chỉ khâu không tiêu số 10	- Chỉ khâu phẫu thuật mắt số 10, có 2 kim, chỉ không tiêu - Đường kính 0.15mm. - Chiều dài chỉ: 30cm - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	12 sợi/hộp	Sợi	60	115.000
4	Dao lạng mộng	- Dùng lạng mộng, kích thước 3,0mm - Dùng để mổ mộng thịt và cắt bè củng mạc. - Lưỡi làm bằng thép không rỉ. - Lưỡi dao bẻ góc, có miếng lót xốp bảo vệ lưỡi dao - Đóng túi tiệt trùng vô khuẩn. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 CE, FDA.	1 Hộp/ 6 cái	Cái	20	232.000
5	Dao phẫu thuật nhãn khoa 15 độ	- Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng bó sợi không rỉ, mài theo công nghệ cạnh mài ngang. Dao thẳng, góc 15 độ, cạnh mài ngang, hai mặt vát. - Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA.	1 Hộp /6 cái	Cái	50	128.000
6	Dao phẫu thuật nhãn khoa 45 độ, khe rạch 2.8mm	- Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng bó sợi không rỉ, mài theo công nghệ cạnh mài ngang. - Kích thước lưỡi dao ngang: 2.8mm, độ dày lưỡi dao 0.14mm, cạnh mài ngang, hai mặt vát, gập góc. - Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA.	1 Hộp /6 cái	Cái	50	248.000
7	Thuốc nhuộm bao	- Thành phần: Trypan Blue Ophthalmic Solution 0.06%. - Dung tích 1 ml. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	1 lọ/hộp	Lọ	30	120.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
8	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu cự	- Thuỷ tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh, Optic thiết kế phi cầu cân bằng, có 2 càng. - Chất liệu vùng quang học: Hydrophobic Acrylic (nhân khô, không ngậm nước). - Chiều dài thuỷ tinh thể: ≤13mm, đường kính vùng quang học: ≥6,0mm - Dải công suất đáp ứng: từ +6,0 D đến +30,0 D - Kích thước vết mổ: ≤ 2.2mm - Thuỷ tinh thể lắp sẵn trong súng (injector) dạng xoay. - Hằng số A: 118,9. - Chỉ số khúc xạ: ≥1.5 - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	1 cái/ hộp	Cái	300	2.960.000
9	Thủy tinh thể nhân tạo mềm	- Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, ngậm nước, màu trắng, thiết kế hai mặt phi cầu hình nón, thiết kế 2 càng hình chữ C, quang sai = 0. - Chất liệu: Acrylic (Thành phần nước 26%) - Đường kính quang học 5,75 mm. - Chiều dài toàn bộ 12,0 mm. - Dải công suất từ +5,0 D đến +36,0 D. - Chỉ số khúc xạ 1,47. - Hằng số A = 118,43 - Cung cấp dụng cụ đặt nhân sử dụng một lần. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA.	1 cái/hộp	Cái	200	2.999.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
10	Thủy tinh thể nhân tạo	- Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, 1 mảnh nguyên khối cùng chất liệu Hydrophilic Acrylic ngậm nước 26%. Lọc ánh sáng xanh. - Thiết kế phi cầu mặt trước. - Vòng ngăn tế bào đục bao sau 360° mặt sau kính. - Lọc tia UV; Góc càng 0°; Càng chữ C. - Đường kính optic 6,0mm, chiều dài kính 12,5mm. - Hằng số A(optical) =118.4. - Chỉ số khúc xạ n= 1.46. - Dãy diop từ -20 D đến +60 D. - Vết mổ nhỏ 2,2 mm. Kính được đính kèm carttridge và Injector. - Tiêu chuẩn ISO, CE.	Hộp 1 cái	Cái	300	3.000.000
VIII	**Thành phần 8: Mua vật tư thận nhân tạo**					
1	Catheter chạy thận nhân tạo 2 nòng	- Chất liệu Polyurethane. Loại đầu cong hoặc thẳng, 2 nòng. - Kích cỡ: 12F, Chiều dài catheter: 20 cm - Cấu tạo bao gồm: catheter, nong, kim dẫn đường chữ Y sắc bén, xy lanh, dây luồn dẫn hướng, nắp heparin, dao mổ, chỉ liền kim. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	1 bộ/gói	Bộ	200	320.000
2	Kim chạy thận nhân tạo	- Kim cỡ 16G, chiều dài kim: 25mm bao gồm loại cánh xoay hoặc không xoay. - Kim được bao bọc bằng silicone, có khóa bảo vệ, có thiết kế backeye. Thành kim mỏng cho phép chứa lưu lượng máu tối đa. Chiều dài dây nối với kim 300mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	500 cái/thùng	Cái	20.000	6.500
3	Kim lọc thận	- Kim làm bằng thép không gỉ, kích thước 16Gx25x300mm, ống bằng nhựa PVC y tế. Cánh kim có thể xoay hoặc không xoay, có silicon bao phủ, có back eye. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE.	Thùng 1.000 cái	Cái	25.000	5.500

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
4	Bộ kit lọc máu cho người lớn	- Dùng cho các chế độ điều trị CVVH, CVVHD, CVVHDF, SCUF. - Bộ kit bao gồm: 1 quả lọc Pecopen, diện tích 1.4 sqm, 1 bộ dây dẫn máu, 1 túi làm ấm dịch, 3 túi dịch thải.	1 Bộ/ 1 Hộp	Bộ	120	7.260.000
5	Bộ kit lọc thay huyết tương TPE cho người lớn	- Dùng cho các chế độ điều trị TPE. - Bộ kit bao gồm: 1 quả lọc Granopen diện tích 0.3 sqm, 1 bộ dây dẫn máu, 1 túi làm ấm dịch, 1 túi dịch thải.	1 Bộ/ 1 Hộp	Bộ	50	12.850.000
6	Bộ dây lọc máu liên tục	- Bộ dây lọc máu liên tục dùng cho máy Diapact CRRT - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE.	Hộp 01 bộ, 4 bộ/ thùng	Bộ	50	1.650.000
7	Bộ dây lọc tách huyết tương	- Bộ dây lọc tách huyết tương dùng cho máy Diapact CRRT - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE.	Hộp 01 bộ, 4 bộ/ thùng	Bộ	30	1.680.000
8	Quả lọc máu liên tục	- Chất liệu: Polysulfone. - Tiệt trùng tia Gamma. - Diện tích: 2.0 m2 - Tốc độ máu tối đa: 500 ml/ phút - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE	Thùng 20 quả	Quả	50	2.600.000
9	Quả lọc tách huyết tương	*Màng lọc: - Diện tích bề mặt: 0,5m2 - Chất liệu màng: Polyethersulfone - Đường kính trong: 300 µm - Độ dày thành sợi: 100 µm - Kích thước lỗ màng tối đa: 0,5 µm * Vỏ màng: Chất liệu Polycarbonate * Tốc độ - Lưu lượng máu: 60- 180 ml/ phút - Lưu lượng huyết tương: 30% tốc độ máu. * Phương pháp tiệt trùng: Ethylene Oxide * Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE.	Hộp 1 quả	Quả	30	6.200.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
10	Bộ dây truyền máu chạy thận nhân tạo	- Bộ dây bao gồm: dây lọc thận, dây truyền dịch, túi xả và 1 transducer. - Dây chạy thận có đường kính trong 8.0mm và đường kính ngoài 12,2mm, dung tích bầu 20ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Thùng 30 bộ	Bộ	1.500	50.000
11	Bộ dây chạy thận nhân tạo	- Bộ dây chạy thận có kèm dây động mạch, dây tĩnh mạch và 2 bộ bảo vệ cảm biến. - Dây máu làm bằng nhựa y tế mềm PVC, đầu kết nối và các thành phần khác: PVC, PE, PP, PC, ABS và các nguyên liệu y khoa. Không chứa cao su tự nhiên. Tiệt trùng bằng ETO. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	24 bộ/thùng	Bộ	3.500	58.000
12	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc A (Acid)	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri clorid: 210,68 g - Kali clorid: 5,22 g - Calci clorid.2H2O: 9,0 g - Magnesi clorid.6H2O: 3,56 g - Acid acetic băng: 6,31g - Dextrose monohydrat: 38,5 g - Nước đạt tiêu chuẩn ISO vừa đủ: 1.000 ml - Can 10 lít được đóng kín bằng màng seal nhôm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485 - Sử dụng tương thích với dịch B (Bicarbonat) theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất.	Can 10 lít	Lít	40.000	16.000
13	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc B (Bicarbonat)	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri bicarbonat: 84,0g - Nước đạt tiêu chuẩn ISO vừa đủ: 1.000 ml - Can 10 lít được đóng kín bằng màng seal nhôm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485 - Sử dụng tương thích với dịch A (Acid) theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất.	Can 10 lít	Lít	50.000	16.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
14	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc Acid	*Thành phần trong 1 lít dung dịch đậm đặc chứa: - Natri clorid: 270,869g. - Kali clorid: 6,710g. - Calci clorid.2H2O: 9,924g. - Magnesi clorid.6H2O: 4,575g. - Acid acetic băng: 8,1g, - Glucose.H2O: 49,499g. - Nước tinh khiết vừa đủ: 1 lít. - Sử dụng tương thích với dịch B (Bicarbonat) theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất. *Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE.	Thùng 02 can 10 lít	Lít	40.000	16.000
15	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc Bicarbonat	*Thành phần trong 1 lít dung dịch đậm đặc chứa: - Natri Bicarbonat: 84,00g. - Nước tinh khiết vừa đủ: 1 lít. - Sử dụng tương thích với dịch A (Acid) theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất. *Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE.	Thùng 02 can 10 lít	Lít	50.000	16.000
16	Acid Citric	Hàm lượng Acid Citric ≥ 99,5%	Bao 25 kg	Kg	750	60.000
17	Dung dịch sát khuẩn màng lọc thận nhân tạo	Thành phần chính bao gồm: Peracetic acid: ≥ 4% Hydrogen Peroxide: ≥ 26% Acetic acid: ≥ 10%. Can 5 lít.	Can 5 lít	Can	65	1.250.000
18	Quả lọc thận nhân tạo	- Chất liệu màng: Polysulfone. - Chất liệu vỏ quả: Polycarbonate/Polyurethane. - Diện tích màng lọc 1.5 m^2. - Thể tích mồi: 87ml. - Hệ số siêu lọc (KUF): 18 (ml/h/mmHg) - Phương pháp khử trùng bằng tia điện tử. - Tốc độ bơm máu: 200 ml/min, hệ số lọc: Urea: 193 ml/phút; Creatinin: 184 ml/phút. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE.	30 quả/thùng	Quả	2.500	320.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
19	Quả lọc thận nhân tạo	- Chất liệu màng: Micro-undulated Polysulfone - Diện tích màng 1,6 m2 - Hệ số siêu lọc (ml/hr*mmHg) > 24 - Thể tích mồi: 86 ml - Tốc độ bơm máu 300ml/phút, hệ số lọc Urea ≥265, Creatinine ≥240 - Phương pháp tiệt trùng: chiếu tia Gamma. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng EC, ISO 13485.	12 quả/thùng	Quả	1.000	290.000
20	Quả lọc thận nhân tạo	- Màng lọc làm từ sợi tự nhiên Cellulose Triacetate. - Diện tích: 1,3 m2. - Thể tích mồi: 75 ml. - Hệ số siêu lọc (KUF): 1780 ml/hr/100mmHg). - Độ thanh thải (Qb: 200ml/min); Ure: 188 ml/min; Creatinine: 176 ml/min. - Tiệt trùng: Tia Gamma. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC.	24 Quả/thùng	Quả	500	335.000
21	Quả lọc máu High Flux	- Quả lọc khô, siêu lọc cao. - Hiệu suất màng với tốc độ máu 300 ml/phút. Diện tích màng lọc ≤1.6m². Thể tích mồi ≤ 98ml. - Hệ số siêu lọc 85. Độ thanh thải Urea: 270 mml/phút, Creatinine: 248 mml/phút. - Phương pháp tiệt khuẩn: Gamma không Oxy. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng EC, ISO 13485.	Thùng 20 quả	Quả	1.500	384.000
22	Dây dẫn dịch bù máy HDF - Online	- Chất liệu nhựa, dùng cho máy Dialog+ HDF - Online. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE.	Hộp 20 bộ	Bộ	1.500	130.000
23	Quả lọc dịch thẩm tách	- Chất liệu màng: Polysulfone. - Tác dụng: Lọc vi khuẩn và chí nhiệt tố cho dịch lọc thận tinh khiết cho máy Dialog. Khả năng loại bỏ vi khuẩn và nội độc tố > 106 IU/ml. - Tuổi thọ màng lọc: 150 lần chạy thận (khoảng 900 giờ). - Tiệt trùng bằng tia Gamma.	Hộp 1 quả	Quả	15	2.500.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
24	Que thử hàm lượng Clo tổng	- Đo được mức độ clo thấp trong nước cấp dùng để chạy thận và cho biết nồng độ Clo (chất tẩy Clo) tồn dư trong dung dịch đã sử dụng để súc rửa đường ống sau khi khử trùng thiết bị thẩm tách máu. - Thời gian nhúng và đọc kết quả: 30 giây. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 và ISO 13485.	Lọ 100 test	Test	200	8.000
25	Que thử nồng độ axit peracetic	- Dùng để thử hiệu năng hoặc nồng độ của axit peracetic trong chất khử khuẩn. - Thời gian nhúng: 1 giây - Thời gian đọc kết quả: 10 giây - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 và ISO 13485.	Lọ 100 test	Test	500	7.000
26	Que thử tồn dư Peroxide	- Dùng để kiểm tra nồng độ của chất khử khuẩn acid peracetic/ peroxide đã được giảm xuống mức an toàn sau khi rửa quả lọc, máy chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống xử lý nước. - Thời gian nhúng: 2 giây - Thời gian đọc kết quả: 15 giây - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 và ISO 13485.	Lọ 100 test	Test	500	7.400
27	Muối chạy thận	- Màu trắng, không mùi. - Dùng để tái sinh hạt nhựa cation trong hệ thống làm mềm nước. Tái sinh hạt anion trong hệ thống khử kiềm nước.	25 kg/bao	Kg	75	16.000
28	Phin lọc khí	- Đầu nối bảo hộ (Phin lọc khí) được đóng gói vô trùng từng cái rất an toàn trước khi sử dụng. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.	500 cái/thùng	Cái	1.000	5.000
IX	**Thành phần 9: Mua phim X-quang y tế**					
1	Phim X-quang y tế 20x25cm	- Phim khô laser cỡ 20x25cm tương thích máy in phim khô laser Fujifilm, sử dụng công nghệ Eco Dry thân thiện môi trường. - Phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3.3.	Hộp 150 tờ	Tờ	28.000	16.500

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
2	Phim X-quang y tế 25x30cm	- Phim khô laser cỡ 25x30cm tương thích máy in phim khô laser Fujifilm, sử dụng công nghệ Eco Dry thân thiện môi trường. - Phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3.3.	Hộp 150 tờ	Tờ	32.000	23.000
3	Phim X-quang y tế 35x43cm	- Phim khô laser cỡ 35x43cm tương thích máy in phim khô laser Fujifilm, sử dụng công nghệ Eco Dry thân thiện môi trường. - Phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3.3.	Hộp 100 tờ	Tờ	35.000	39.500
4	Phim X - quang y tế 20x25cm	- Kích thước 20x25cm, tương thích với máy in phim Drystar 5302. - Nền PET dày khoảng 168 µm, phủ lớp muối bạc nhạy nhiệt. - Tổng hàm lượng bạc của phim ≤ 1,0 g/m². - Đậm độ quang học ≥ 3.2. - Đạt các tiêu chuẩn CE hoặc FDA.	Hộp 100 tờ	Tờ	5.000	17.073
5	Phim X - quang y tế 25x30cm	- Kích thước 25x30cm, tương thích với máy in phim Drystar 5302. - Nền PET dày khoảng 168 µm, phủ lớp muối bạc nhạy nhiệt. - Tổng hàm lượng bạc của phim ≤ 1,0 g/m². - Đậm độ quang học ≥ 3.2. - Đạt các tiêu chuẩn CE hoặc FDA.	Hộp 100 tờ	Tờ	5.000	24.990
6	Phim X - quang y tế 35x43cm	- Kích thước 35x43cm, tương thích với máy in phim Drystar 5302. - Nền PET dày khoảng 168 µm, phủ lớp muối bạc nhạy nhiệt. - Tổng hàm lượng bạc của phim ≤ 1,0 g/m². - Đậm độ quang học ≥ 3.2. - Đạt các tiêu chuẩn CE hoặc FDA.	Hộp 100 tờ	Tờ	5.000	42.000
X	**Thành phần 10: Mua vật tư ngoại bụng, tiết niệu, ống tiêu hóa, tán sỏi thận**					

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
1	Băng ghim khâu nối dùng cho phẫu thuật mổ mở cỡ 60mm	- Chiều dài băng ghim là 60mm. Chiều cao ghim khi mở là 3.8mm, chiều cao ghim dập xuống 1.5mm, thân ghim hình hộp chữ nhật. - Chất liệu ghim Titan, băng ghim kèm lưỡi dao, có chốt an toàn giữ lưỡi dao trước và sau khi bắn. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG.	6 cái/ Hộp	Cái	50	1.476.500
2	Băng ghim khâu nối dùng cho phẫu thuật mổ mở cỡ 80mm	- Chiều dài băng ghim là 80mm, chiều cao ghim khi mở là 3.8mm, chiều cao ghim dập xuống 1.5mm, thân ghim hình hộp chữ nhật. - Chất liệu ghim Titan, băng ghim kèm lưỡi dao, có chốt an toàn giữ lưỡi dao trước và sau khi bắn. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG.	6 cái/ Hộp	Cái	30	1.476.500
3	Dụng cụ khâu cắt trĩ bằng phương pháp Longo	- Dụng cụ cắt trĩ chất liệu ghim titanium đường kính tròn 33mm. Đe tháo rời, thân đe dài có 3 vị trí buộc chỉ. Thân ghim hình hộp chữ nhật kích thước: 0.3mm x 0.2mm. Đường kính lưỡi dao 24.6mm. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG.	1 cái/ Hộp	Cái	60	9.500.000
4	Dụng cụ khâu cắt trĩ bằng phương pháp Longo	- Dụng cụ cắt khâu nối mổ trĩ Kangdi dùng trong kỹ thuật Longo khâu cắt, treo trĩ, sa trực tràng. - Chiều cao ghim 4.2mm,chiều rộng của ghim 3.7mm, đường kính ngoài 32mm, chất liệu ghim titanium, 4 lỗ buộc chỉ.	1 cái/ Hộp	Cái	12	5.500.000
5	Dụng cụ cắt khâu nối thẳng mổ mở cỡ 60mm	- Dụng cụ cắt khâu dùng với băng ghim mổ mở loại 60mm, dùng cho mổ mở có chiều cao ghim 3.8mm. Chiều cao ghim đóng xuống là 1.5mm. Thân ghim hình hộp chữ nhật. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG.	1 cái/ Hộp	Cái	2	5.500.000
6	Dụng cụ cắt khâu nối thẳng mổ mở cỡ 80mm	- Dụng cụ cắt khâu dùng với băng ghim mổ mở loại 80mm, dùng cho mổ mở có chiều cao ghim 3.8mm. Chiều cao ghim đóng xuống là 1.5mm, chiều rộng lưng ghim 2.84mm, thân ghim hình hộp chữ nhật. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG.	1 cái/ Hộp	Cái	2	5.500.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
7	Dụng cụ cắt khâu nối tròn cỡ 25mm	- Chiều dài thân dụng cụ 22cm, đường kính tròn: 25mm, chiều cao ghim mở 3.5mm, chiều cao ghim dập xuống là 1.5mm, thân ghim hình hộp chữ nhật: 0.35mm x 0.24mm, chất liệu ghim Titan. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG.	1 cái/ Hộp	Cái	3	9.600.000
8	Dụng cụ cắt khâu nối tròn cỡ 28mm	- Chiều dài thân dụng cụ 22cm, đường kính tròn: 28mm, chiều cao ghim mở 3.5mm, chiều cao ghim dập xuống là 1.5mm, thân ghim hình hộp chữ nhật: 0.35mm x 0.24mm, chất liệu ghim Titan. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG.	1 cái/ Hộp	Cái	5	9.600.000
9	Dụng cụ cắt khâu nối tròn cỡ 31mm	- Chiều dài thân dụng cụ 22cm, đường kính tròn: 31mm, chiều cao ghim mở là 4.8mm, chiều cao ghim dập xuống là 2mm, thân ghim hình hộp chữ nhật: 0.35mm x 0.24mm, chất liệu ghim Titan. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG.	1 cái/ Hộp	Cái	5	9.600.000
10	Dụng cụ khâu nối tròn tiêu hóa các cỡ, có 3 hàng ghim chiều cao thay đổi	- Chiều dài thân dụng cụ: 22cm. Các cỡ đường kính tròn: 28mm, 31mm tương ứng với số lượng ghim là 39, 45. - Chiều cao ghim từ trong ra ngoài: 3.0mm; 3.5mm; 4.0mm, chất liệu ghim titanium. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG.	1 cái/ Hộp	Cái	8	15.000.000
11	Dụng cụ cắt khâu nối mổ mở cỡ 80mm	- Chiều cao ghim đóng lần lượt từ ngoài vào trong lần lượt 4mm-3.5mm-3mm. Khoảng đóng ghim 2.25mm-1.5mm, chất liệu ghim Titan. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG.	1 cái/ Hộp	Cái	2	6.600.000
12	Băng ghim cắt khâu nối mổ mở	- Chiều dài băng ghim 80mm. 3 hàng ghim chiều cao thay đổi mỗi bên với chiều cao ghim mở lần lượt từ ngoài vào trong là 4mm - 3.5mm - 3mm; Khoảng đóng mô là 2.25mm - 1.5mm, chất liệu ghim Titan. - Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG.	6 cái/ Hộp	Cái	50	2.200.000
13	Lưới điều trị thoát vị bẹn	- Chất liệu lưới là Polypropylene. - Trọng lượng lưới nhẹ 38g/m2. - Kích thước lỗ lưới rộng: 1.5mm x 1.5mm. Kích thước miếng lưới 6x11cm.	3 miếng/ Hộp	Miếng	60	970.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
14	Lưới điều trị thoát vị bẹn	- Chất liệu lưới là Polypropylene. Trọng lượng lưới nhẹ 38g/m2. - Kích thước lỗ lưới rộng: 1.5mm x 1.5mm. Kích thước miếng lưới 15x10cm phù hợp giải phẫu trong mổ mở.	3 miếng/ Hộp	Miếng	6	2.000.000
15	Bộ nong thận chuyên dùng cho tán sỏi qua da	1 bộ gồm: - Các cỡ: 01 sheath, size 18Fr. - 06 nong thận, size 8,10,12,14,16,18Fr. - 01 kim chọc dò: 18G/20cm - 01 guide.	01 bộ/ hộp	Bộ	50	4.900.000
16	Dây dẫn đường dùng cho tán sỏi qua da	- Đầu cong, dài 75 cm; các cỡ: 0.035'', phủ hydrophilic. - Trục siêu cứng, lớp phủ PTFE giúp cải thiện khả năng xử lý và đảm bảo bề mặt dây nhẵn mịn.	01 cái/ gói	Cái	50	3.500.000
17	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản phủ Hydrophilic	- Chất liệu lõi Nitinol; phủ Hydrophilic. - Cỡ: 0.032"; 0.035", dài 150cm.	01 cái/ gói	Cái	12	1.500.000
18	Dây dẫn đường PTFE dùng trong niệu quản	- Các cỡ: 0.032", 0.035", dài 150 cm. - Cấu tạo bằng thép không gỉ, thiết kế linh hoạt đầu cong hoặc đầu thẳng.	01 cái/ gói	Cái	30	350.000
19	Dây dẫn đường Zebra dùng trong niệu quản	- Size: 0.032''- 0.035'', dài 150cm. - Đầu thẳng, lõi Nitinol chống gấp khúc, đoạn đầu trên dài 65mm có phủ lớp hydrophilic, vỏ vằn đen trắng.	01 cái/ gói	Cái	20	3.500.000
20	Miếng dán phẫu thuật dùng cho tán sỏi qua da	01 cái/gói; cỡ 45x 45cm.	01 cái/ gói	Cái	50	490.000
21	Ống kính nội soi mềm	Độ phân giải: 160K - Đường kính kênh làm việc ngoài: 3.1mm, - Đường kính kênh làm việc trong: 1.2mm, - Góc uốn: Từ -275° ~ +275°, - Chiều dài làm việc: 650 mm - Tổng chiều dài: 920 mm.	01 cái/ gói	Cái	1	25.000.000
22	Ống thông niệu quản dùng cho tán sỏi qua da	01 cái/gói; , các cỡ; 6 Fr, 7Fr , dài: 70 cm.	01 cái/ gói	Cái	50	450.000
23	Ống thông JJ	01 cái /gói; Phủ hydrophilic. Các cỡ 5,6,7Fr. Chiều dài 26cm.	01 cái/ gói	Cái	500	350.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
24	Rọ bắt sỏi	Các cỡ: 1.8 Fr, 2.2 Fr, dài: 120cm. - Loại 4 cành, đầu tròn - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	01 cái/ gói	Cái	10	5.500.000
25	Dây truyền quang dùng cho máy tán sỏi laser	Đường kính: 550µm, chiều dài: 3m.	01 cái/ gói	Cái	5	30.000.000
26	Vỏ đỡ niệu quản dùng cho ống kính soi mềm	Cấu tạo gồm nòng trong và nòng ngoài - Các cỡ: Nòng trong 10Fr, 11Fr, 12Fr - Chiều dài: 35cm, 45cm.	01 cái/ gói	Cái	3	5.500.000
27	Vỏ que nong dùng cho tán sỏi qua da	Quy cách: - 01 sheath, size 18Fr.	01 cái/ gói	Cái	20	2.000.000
XI	**Thành phần 11: Mua vật tư xét nghiệm**					
1	Que lấy mẫu tỵ hầu	- Chất liệu cán bằng nhựa PP/ABS, đầu bông nylon flocked, chiều dài 150mm. -Đạt tiêu chuẩn ISO.	100 cái/ túi	Cái	1.000	800
2	Que lấy mẫu bệnh phẩm cán gỗ	- Chất liệu bằng nhựa PP, PE, cotton, gỗ. - Kích thước: 12mm x 175mm. - Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng bằng EO Gas.	100 cái/ túi	Cái	5.000	1.450
3	Đầu côn vàng	Chất liệu: Nhựa PP, không tiệt trùng, màu vàng.	Túi 1000 cái	Cái	100.000	45
4	Đầu côn xanh	Thể tích hút 100 - 1000 µL - Chất liệu: Nhựa PP, không tiệt trùng, màu xanh.	Túi 500 cái	Cái	20.000	75
5	Đĩa Petri	- Chất liệu nhựa PS tinh khiết 100%, trong suốt, đường kính 90mm, không chia ngăn. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	10 cái/ túi	Cái	2.000	1.811
6	Ống nghiệm EDTA K2 chân không	- Chất liệu: làm bằng nhựa y tế PET mới 100%. - Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông EDTA K2 dưới dạng hạt sương. - Kích thước ống 13x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút.	Khay 100 cái	Cái	100.000	1.200

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
7	Ống nghiệm EDTA K2	- Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP , kích thước ống 12x75mm, chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút. - Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2).	Khay 100 cái	Cái	20.000	900
8	Ống nghiệm Heparin	- Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%. - Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin dưới dạng hạt sương. - Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu.	Khay 100 cái	Cái	100.000	800
9	Ống ly tâm	- Chất liệu nhựa PP nguyên sinh, dung tích mẫu 1.5ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	500 cái/túi	Cái	10.000	240
10	Ống đo tốc độ máu lắng	- Ống chân không thủy tinh chân không 8x120mm, chứa 0.32ml chất chống đông Natri Citrat (3,2%); thể tích mẫu 1,28ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	100 ống/ khay	Ống	3.000	3.300
11	Ống nghiệm lấy máu	- Ống được làm bằng nhựa y tế PET, kích thước 13x75mm, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, nắp màu xanh lá. - Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%, dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml máu trên nhãn ống.	Khay 100 cái	Cái	35.000	680
12	Ống nghiệm lấy mẫu	- Ống nghiệm nhựa gồm thân ống vật liệu Polypropylene (PP) hoặc Polystyrene (PS). - Kích thước ống 12 x 75mm.	Khay 100 cái	Cái	40.000	350
13	Ống nghiệm nhựa 16*100mm	- Ống nghiệm PS tinh khiết 100%, dung tích 10ml, kích thước 16x100mm.	Khay 100 cái	Cái	70.000	720
14	Ống nghiệm nhựa 12*75mm	- Ống nghiệm PS tinh khiết 100%, dung tích 5ml, kích thước 12x75mm.	Khay 100 cái	Cái	20.000	260
15	Ống nghiệm thủy tinh	Chất liệu thủy tinh trung tính, đường kính 12mm, chiều dài 70mm	Kiện 1000 cái	Ống	150.000	370

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
16	Túi máu ba 250ml	Bao gồm 03 túi, mỗi túi dung tích 250ml được nối với nhau. Trong đó: - Túi 1: dung tích 250ml chứa máu toàn phần hoặc khối hồng cầu: Túi chứa 35ml dung dịch chống đông và bảo quản. - Túi 2: dung tích 250ml để chứa huyết tương. Ống dây túi dài 260±15mm. Bảo quản tiểu cầu tới 5 ngày. - Túi 3: dung tích 250ml để chứa dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5. Ống dây túi dài 260±15mm với 4 dãy số ký hiệu để thuận tiện sử dụng. Dung dịch bảo quản hồng cầu bảo quản khối hồng cầu được 42 ngày ở nhiệt độ 4°C±2°C. - Ống dây lấy máu dài 980±40mm, có 12 đoạn mã được in màu chìm trên ống. - Sức bền của túi: Sức bền ly tâm: 5000g trong 10 phút. Sức bền áp lực: 0,7kg/cm2 trong 10 phút.	04 túi/ bịch	Túi	6.500	135.000
17	Túi máu ba 350ml	Bao gồm 03 túi, mỗi túi dung tích 350ml được nối với nhau. Trong đó: - Túi 1: dung tích 350ml chứa máu toàn phần hoặc khối hồng cầu. Túi chứa 49ml dung dịch chống đông và bảo quản. - Túi 2: dung tích 350ml để chứa huyết tương. Ống dây túi dài 260±15mm. Bảo quản tiểu cầu tới 5 ngày. - Túi 3: dung tích 350ml để chứa dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5. Ống dây túi dài 260±15mm với 4 dãy số ký hiệu để thuận tiện sử dụng. Túi chứa 80ml dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5. - Ống dây lấy máu dài 980±40mm, có 12 đoạn mã được in màu chìm trên ống. - Sức bền của túi: Sức bền ly tâm: 5000g trong 10 phút. Sức bền áp lực: 0,7 kg/cm2 trong 10 phút.	04 túi/ bịch	Túi	1.500	135.000
18	Lam kính	Trong suốt bề mặt phẳng, không mốc, có đầu mài. Kích thước: 25,4mmx76mm ±1mm, dày 1mm-1,2mm. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 72 cái	Cái	36.000	240

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
19	Pipet thủy tinh loại 3 ml	- Công dụng: Dùng bơm hút dung dịch khi gắn vào pipet, ống hút, dùng cho phòng thí nghiệm. - Pipet thủy tinh dài 20cm, thể tích 3ml đã bao gồm quả bóp cao su. - Pipet thủy tinh có chia vạch từ 0-10ml hoặc từ 10-0ml. - Chất liệu quả bóp: cao su, đàn hồi tốt.	Túi 1 cái	Cái	10	34.000
20	Pipet thủy tinh loại 5 ml	- Công dụng: Dùng bơm hút dung dịch khi gắn vào pipet, ống hút, dùng cho phòng thí nghiệm. - Pipet thủy tinh dài 20cm, thể tích 3ml đã bao gồm quả bóp cao su. - Pipet thủy tinh có chia vạch từ 0-10ml hoặc từ 10-0ml. - Chất liệu quả bóp: cao su, đàn hồi tốt.	Túi 1 cái	Cái	10	37.000
21	Pipet paster bằng nhựa loại 3 ml	Chất liệu nhựa y tế LDPE, mềm mại, có vạch chia từ 0.5ml. Chiều dài 160mm, dung tích lấy mẫu 3ml.	500 cái/ túi	Cái	10.000	300
22	Cốc thủy tinh có mỏ	'- Chất liệu thuỷ tinh, trong suốt, có chia vạch màu trắng, thể tích 1000ml. - Thang chia vạch dễ đọc, dễ ghi chú trên vùng nhãn rộng bằng men trắng, độ bền cao. - Độ dày thành cốc đồng nhất, lý tưởng cho các ứng dụng có nhiệt độ cao.	Túi 1 cái	Cái	5	160.000
23	Lọ mẫu phân nhựa	Lọ nhựa, thể tích 60ml, dùng để đựng mẫu phân, có thìa.	Túi 50 cái	Cái	5.000	1.500
XII	**Thành phần 12: Mua vật tư sử dụng trong một số thiết bị, chẩn đoán, điều trị khác**					
1	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần số 11	- Chất liệu thép các bon, tiệt trùng, không gỉ số 11. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	Hộp 100c	Chiếc	1.500	1.350
2	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần số 15	- Chất liệu thép các bon, tiệt trùng, không gỉ số 15. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	Hộp 100c	Chiếc	1.500	1.350
3	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần số 21	- Chất liệu thép các bon, tiệt trùng, không gỉ số 21. - Đạt tiêu chuẩn ISO.	Hộp 100c	Chiếc	6.500	1.350
4	Tay dao mổ điện sử dụng một lần	- Đầu 3 giắc nối với dây dài 3m. Trên thân tay dao có hai nút bấm tương ứng với hai chế độ cắt (CUT) và cầm máu đơn cực (COAG). - Tiêu chuẩn ISO 13485.	Túi 01 cái	Cái	3.000	39.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
5	Túi camera nilon vô trùng	- Nguyên liệu: được làm từ ống nylon, màu trắng trong, có dây buộc 2 ly. Túi nylon 9cm x 14cm, có dây bằng cotton. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	1 cái/gói	Cái	2.500	5.500
6	Túi đựng nước tiểu	- Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. - Kích cỡ 2000ml, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Túi 01 bộ	Cái	5.000	5.500
7	Điện cực tim	Hình dạng giống giọt nước, kích thước 35 mm, tổng bề mặt sản phẩm 1017 mm2, độ dầy sản phẩm 0,8 mm.	Túi 100 cái	Cái	20.000	3.500
8	Gel siêu âm	- Gel siêu âm, can 5 lít. Gel trong, tan hoàn toàn trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001, ISO 13485.	Can 5 lít/ thùng 4 can	Can	50	105.000
9	Giấy điện tim 3 cần	- Kích thước: 63mm x 30m, dùng cho máy điện tim. - Đạt tiêu chuẩn : ISO 13485:2016.	Hộp 10 cuộn	Cuộn	800	16.000
10	Giấy điện tim 6 cần	- Kích thước: 110mm x 140mm x 143 tờ, dùng cho máy điện tim 6 cần. - Đạt tiêu chuẩn : ISO 13485:2016.	Túi 01 tập	Tập	100	25.000
11	Giấy siêu âm đen trắng	- UPP -110S, kích thước 11cm x 20m, bảo quản từ 5-30°C, dùng cho máy siêu âm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 10 cuộn	Cuộn	500	135.000
12	Bóng bóp ambu	Bóng bóp PVC, dung tích 1600ml tích hợp van giảm áp an toàn, phối giả 2500ml, mask thở Oxy người lớn. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 01 cái	Cái	30	160.000
13	Bóng bóp sơ sinh	- Sử dụng một lần để loại bỏ khả năng nhiễm khuẩn chéo. - Được trang bị một van hạn chế áp suất cho sự an toàn của bệnh nhân.	Hộp 1 cái	Cái	5	235.000
14	Bóng bóp trẻ em	- Sử dụng một lần để loại bỏ khả năng nhiễm khuẩn chéo. - Được trang bị một van hạn chế áp suất cho sự an toàn của bệnh nhân.	Hộp 1 cái	Cái	3	235.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
15	Bóng bóp người lớn	- Sử dụng một lần để loại bỏ khả năng nhiễm khuẩn chéo. - Được trang bị một van hạn chế áp suất cho sự an toàn của bệnh nhân.	Hộp 1 cái	Cái	2	235.000
16	Mask bóng bóp cấp cứu có bơm khí các số	- Được làm bằng nhựa PVC trong dùng trong y tế, bao gồm các số 3,4,5. - Vành bơm hơi đảm bảo cho việc kín khí. - Vòng màu giúp dễ dàng phân biệt các cỡ. - Đầu nối tiêu chuẩn (15/22 mm).	Túi 1 cái	Cái	100	50.000
17	Bơm Karman 1 van	- Loại bơm hút chân không bằng tay dùng để hút thai, điều hòa kinh nguyệt và sinh thiết nội mạc tử cung. - Thể tích ống bơm 60cc.	Túi 1 cái	Bơm	5	462.000
18	Bao cao su	Làm bằng latex tự nhiên, trong mờ và không màu, không mùi. Chiều dài: size 52. Độ dày: 0,065mm ±0,015mm. Độ nhớt: 200-350 CS.	200 cái/ hộp/ 6.000 cái/ thùng	Cái	6.000	720
19	Bộ gây tê ngoài màng cứng	Kim Tuoly G18, bơm tiêm giảm kháng lực, catheter 1.000mm, bơm và kim tiêm, lọc, miếng dán lọc, đầu kết nối.	Hộp 10 bộ	Bộ	200	290.000
20	Clip Polymer kẹp mạch máu các cỡ	- Clip Polymer kẹp mạch máu các cỡ ML,L,XL. - Chất liệu: Polymer không tiêu đảm bảo độ tương thích sinh học cao. - Clip thiết kế hình cung giúp giữ được nhiều mô hơn. Có khóa đóng nhanh, có răng tích hợp giúp clip không bị trượt trên mô. - Kẹp được mạch máu cỡ từ 3 mm đến 16 mm.	6 cái/vỉ; 20 vỉ/hộp	Cái	180	65.000
21	Ống nhựa parafin tiệt trùng	Dầu Parafin vô khuẩn. Thể tích 10ml. Đạt tiêu chuẩn TCCS hoặc tương đương.	Ống nhựa 10ml	Ống	3.000	7.149
22	Que đè lưỡi gỗ	- Thành phần: Gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh. - Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Hộp 100 que; 01que/ túi; 50 hộp/ kiện.	Que	6.000	265
23	Kẹp rốn	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 100 cái x 30h/kiện	Cái	2.500	1.250

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
24	Khẩu trang y tế 4 lớp vô trùng	- Khẩu trang giấy kháng khuẩn 4 lớp, quai đeo mềm không gây kích ứng da. Hiệu suất lọc > 90%. - Đạt tiêu chuẩn : EN ISO 13485:2016; ISO 9001 :2015.	Hộp 50 cái	Cái	100.000	735
25	Gel bôi trơn	- Trong suốt, không màu, không mùi. Tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. - Thành phần chính: Nước cất, Hydroxyethyl cellulose, glycerine, natri hydroxid, sodium benzoate hoặc tương đương. Trọng lượng: 82g hoặc cao hơn.	82g/tuýp, 40 tuýp/thùng	Tub	400	52.000
26	Mũ phẫu thuật vô trùng	- Vải không dệt polypropylen cao cấp, ko dính tạp chất, không kích ứng da, độ co giãn tốt. Đã tiệt trùng bằng E.O.GAS. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Gói 1 cái	Cái	15.000	1.200
27	Nước cất một lần	Nước được trưng cất 1 lần. Can 5 lít.	Can 5l	Lít	5.000	9.000
28	Băng phim dính y tế trong suốt 10cm x 12cm	- Kích thước 10x12cm. - Chất liệu: màng Polyurethane 5-15% trong suốt, bán thấm, nền keo Acrylic 5-25% (không latex). - Tiệt trùng bằng ethylene oxide - Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, CFS hoặc FDA hoặc tương đương.	50 miếng/Hộp	Miếng	700	12.000
29	Băng phim dính y tế trong suốt 6 x 7cm	- Kích thước 6x7cm. - Chất liệu: màng Polyurethane 5-15% trong suốt, bán thấm, nền keo Acrylic 5-25% (không latex). - Tiệt trùng bằng ethylene oxide. - Tiêu chuẩn ISO 13485, CFS và FDA hoặc tương đương.	100 miếng /Hộp	Miếng	500	6.000
30	Tấm trải nylon vô trùng	- Được làm nguyên liệu màng nylon HD, màu trắng trong, kích thước 100cm x 130cm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	1 cái/gói	Cái	2.000	5.775
31	Vôi soda	- Dùng để hấp thụ khí CO2 trong phòng chống độc. - Thành phần chính Ca(OH)2. NaOH, hạt màu trắng, sáng hoặc hồng nhạt. Can 4,5 kg. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485.	Can 4,5kg	Kg	450	120.000
32	Vòng đeo tay bệnh nhân người lớn	- Chất liệu PVC, các cỡ người lớn, trẻ em. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 100 cái	Caí	500	1.700

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
33	Vòng đeo tay bệnh nhân trẻ em	- Chất liệu PVC, các cỡ người lớn, trẻ em. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp 100 cái	Cái	500	1.700
34	Phin lọc khuẩn loại 3 chức năng, dùng cho trẻ em	- Bộ lọc vi khuẩn và virut kết hợp trao đổi ẩm dùng cho trẻ em. Có cổng lấy mẫu khí CO2. Khoảng chết: 12ml. Khối lượng: 8g. Hiệu quả lọc vi khuẩn, virus đạt đến 99.999%. - Thể tích khí lưu thông: 150-300ml. - Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO, GMP FDA.	Cái/Túi	Cái	100	15.000
35	Phin lọc khuẩn loại 3 chức năng, dùng cho người lớn	- Bộ lọc vi khuẩn và virut kết hợp trao đổi ẩm dùng cho người lớn. Có cổng lấy mẫu khí CO2. Khoảng chết: 18ml. Khối lượng: 29g. Hiệu quả lọc vi khuẩn, virus đạt đến 99.999%. - Thể tích khí lưu thông: 200-1500ml. - Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO, GMP FDA.	Cái/Túi	Cái	2.600	15.000
36	Filter lọc khuẩn dùng cho máy đo chức năng hô hấp	- Sản phẩm được làm từ Polymer y tế, với đầu nối tiêu chuẩn, vật liệu lọc khuẩn là sợi polypropylene tĩnh điện chất lượng cao, là vật liệu kị nước, không tốt cho sự phát triển của nấm, vi khuẩn và virus. - Đường kính trong đầu cắm vào máy, đường kính ngoài ống ngậm cho bệnh nhân tương thích với từng loại máy khác nhau.	Túi 01 cái	Cái	800	30.000
37	Băng chỉ thị nhiệt hấp ướt	- Băng keo chỉ thị nhiệt, 24mmx55m, vạch chỉ thị chuyển Trắng ngà sang Nâu sẫm/đen, chứa chất bám dính 10-20%, chất dẻo acrylic polymer 2-5%. Không chứa chì. - Đạt tiêu chuẩn FDA, ISO 13485:2016. Không đổi màu sau ít nhất 6 tháng tiệt khuẩn.	Thùng 20 cuộn	Cuộn	50	120.000
38	Mặt nạ xông khí dung	- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong, không có chất tạo màu. Có bộ khí đi kèm. - Dây dẫn có chiều dài ≥2m, - Tiệt trùng bằng khí (E.O) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 1 bộ x 100 túi / kiện	Cái	700	13.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
39	Mặt nạ thở oxy	- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng trong, không có chất tạo màu. - Dây dẫn có chiều dài ≥2m, dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 1 bộ x 100 túi / kiện	Cái	500	15.000
40	Mặt nạ thở Oxy có túi	- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. - Dây dẫn có chiều dài ≥2m, dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 1 bộ x 100 túi / kiện	Cái	1.000	20.000
41	Áo cột sống các cỡ	- Áo cột sống các size S, M. - Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và các nẹp hợp kim nhôm thiết kế định hình.	Túi 1 cái	Cái	15	330.000
42	Áo vùng lưng các cỡ	- Áo vùng lưng size S, M. - Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và các nẹp hợp kim nhôm thiết kế định hình.	Túi 1 cái	Cái	30	280.000
43	Nẹp cổ cứng các cỡ	- Nẹp cổ cứng các size S, M. - Làm từ chất liệu mút mật độ cao EVA và Có khóa Velcro, khuôn nhựa định hình thiết kế gồm 2 mảnh riêng biệt.	Túi 1 Cái	Cái	35	110.000
44	Giấy chỉ thị hấp khô	- Kiểm soát tiếp xúc, Độ dày: 0.14 mm, Lực dính trên thép: 7N/25 mm, Độ kéo dãn: 107N/25 mm. - Thông số "đạt" khi chỉ thị chuyển sang màu nâu.	Túi 1 cuộn	Cuộn	10	520.000
45	Nhiệt kế thuỷ ngân	- Được làm từ thủy tinh trong suốt, bên trong có vạch chia độ và dải thủy ngân - Nhiệt độ đo được tối đa 35-42°C.	Hộp 1 cái	Cái	600	22.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
46	Bộ dây máy thở cao tần, dây gợn sóng, dùng một lần, dùng cho người lớn	- Bộ dây máy thở cao tần, dây gợn sóng, dùng một lần, dùng cho người lớn, có bao gồm ống nối và phin lọc khuẩn. - Bộ dây thở loại gợn sóng vật liệu polyethylene (PE). Đầu nối tiêu chuẩn 15 và 22 mm. Có co nối thẳng riêng 22mmM/22mmM. - Đạt tiêu chuẩn ISO, GMP FDA.	Bộ/Túi	Bộ	100	140.000
47	Bộ dây máy thở cao tần, dây gợn sóng, dùng một lần, dùng cho trẻ em	- Bộ dây máy thở cao tần, dây gợn sóng, dùng một lần, dùng cho trẻ em, có bao gồm ống nối và phin lọc khuẩn. - Bộ dây thở loại gợn sóng, vật liệu polyethylene (PE). Đầu nối tiêu chuẩn 15 và 22 mm. Có co nối thẳng riêng 22mmM/22mmM. - Đạt chuẩn ISO, GMP-FDA.	Bộ / Túi	Bộ	20	140.000
48	Bộ dây máy gây mê cao tần, đa hướng, dùng một lần, dùng cho người lớn	- Bộ dây máy gây mê loại đa hướng vật liệu polypropylene (PP) cho người lớn, dùng 1 lần. - Đầu nối tiêu chuẩn 15 và 22 mm. Có co nối thẳng riêng 22mmM/22mmM. - Đạt tiêu chuẩn ISO, GMP FDA.	Bộ/Túi	Bộ	100	110.000
49	Bộ dây máy gây mê cao tần, đa hướng, dùng một lần, dùng cho trẻ em	- Bộ dây máy gây mê loại đa hướng vật liệu polypropylene (PP) cho trẻ em, dùng 1 lần. - Đầu nối tiêu chuẩn 15 và 22 mm. Có co nối thẳng riêng 22mmM/22mmM. - Đạt tiêu chuẩn ISO, GMP FDA.	Bộ/Túi	Bộ	50	110.000
50	Dao vá da	Dao vá da đóng gói túi 1 cái. Lưỡi dao được làm bằng thép không gỉ.	Túi 1 cái	Cái	200	120.000
51	Giấy in cho máy khí máu	Kích thước giấy 7cm*30m. Tương thích sử dụng đối với các máy khí máu.	Hộp 10 cuộn	Cuộn	15	16.000
52	Than hoạt	Đóng gói túi 1kg.	Túi 1kg	Kg	10	120.000
53	Chỉ catgut số 2/0	- Kim tròn 1/2C, kim 37mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm. - Chỉ được cấu tạo từ muối Chrom và collagen tinh chế được lấy từ màng thanh dịch của bò. Chỉ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 90 ngày.	Hộp 12 sợi	Sợi	150	26.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
54	Chỉ catgut số 4/0	Chỉ tan chậm tự nhiên các số, sợi chỉ dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2C.	Hộp 12 sợi	Sợi	200	12.500
55	Nẹp chống xoay H2	Làm từ đệm mút, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot, khóa Velcro. Khuôn nhựa đúc theo tư thế điều trị. Sử dụng sau phẫu thuật, sau chấn thương cổ xương đùi, chống co đầu gối.	Túi 1 cái	Cái	30	200.000
56	Nẹp cẳng tay H4	Làm từ vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cào lông, băng nhám dính (khóa Velcro) và bản nẹp hợp kim nhôm uốn định hình ở tư thế điều trị. Dùng trong sơ cứu chấn thương xương khớp, cân cơ vùng cẳng tay, cổ tay, hỗ trợ cố định sau gãy xương trụ, gãy Pouteau Colles.	Túi 1 cái	Cái	30	110.000
57	Nẹp đêm dài, ngắn	Nẹp được làm từ chất liệu thoáng mát, dễ thoát mồ hôi. Thanh nẹp hợp kim nhôm giúp cố định. Dùng khi chấn thương xương khớp cổ chân, bàn chân, tổn thương dây chằng, gãy mắt cá trong, mắt cá ngoài. Cỡ L	Túi 1 cái	Cái	5	170.000
58	Nẹp cánh tay h3 cỡ S, M	Làm từ vải dệt kim, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và nẹp hợp kim nhôm. Thiết kế theo tư thế điều trị. Dùng trong sơ cứu, cố định gãy xương, bong gân khu vực 1/3 dưới xương cánh tay, cố định sau mổ xương, khớp chi trên, ổn định khớp khủy tay.	Túi 1 cái	Cái	10	185.000
59	Bộ hút đờm kín	Bộ hút đờm kín được cấu tạo chủ yếu bởi ống thông khí quản 4 chiều, ống nối 4 chiều, Cổng làm sạch, ống nối, bộ hút đờm, công tắc đẩy/kéo, công tắc xoay tròn, ống và nắp bảo vệ, bàn kẹp, đầu ống nút kín, ống nối thông khí quản.	Túi 1 bộ	Bộ	200	140.000
60	Giấy in cho máy theo dõi tim thai	Kích thước 150mm x 90mm x 1500 tờ. Sử dụng tương thích cho máy theo dõi tim thai.	Túi 1 Tập	Cuộn/Tập	100	68.000
61	Chỉ thị hóa học đa thông số cho hấp ướt	- Chỉ thị đa thông số Type 5 cho hấp ướt, công nghệ vạch dịch chuyển liền, kích thước 5.1 cm x 1.9 cm. - Cấu tạo lớp màng phim nhựa chống thấm mực. Không chứa chì. - Đạt tiêu chuẩn FDA, ISO 13485:2016.	500miếng/gói , 2gói/thùng	Miếng	4.500	3.600

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
62	Chỉ thị hóa học cho tiệt khuẩn hấp ướt	- Chỉ thị hóa học Type 4 cho hấp ướt, 15mmx20cm. Vạch chỉ thì từ Trắng sang Đen sau tiệt khuẩn. Không đổi màu sau 6 tháng tiệt khuẩn. - Đạt tiêu chuẩn FDA, ISO 13485:2016.	240 que /hộp, 8hộp/thùng	Que	5.000	2.700
63	Túi ép đóng gói dụng cụ tiệt khuẩn 20cm x 200m	- Kích thước: 20cm x 200m. - Chỉ thị màu Xanh lam chuyển sang màu xám đen nếu tiệt trùng bằng hơi nước từ nhiệt độ 121°C-134°C.	Gói 1 cuộn	Cuộn	2	600.000
64	Túi ép đóng gói dụng cụ tiệt khuẩn 30cm x 200m	- Kích thước: 30cm x 200m. - Chỉ thị màu Xanh lam chuyển sang màu xám đen nếu tiệt trùng bằng hơi nước từ nhiệt độ 121°C-134°C.	Gói 1 cuộn	Cuộn	2	900.000
XIII	**Thành phần 13: Mua vật tư sọ não, nẹp vít hàm mặt**					
1	Lưới vá sọ 100x100mm	- Kích thước ≥100x100mm, chất liệu Titanium, dày 0.6mm, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA.	1 Cái/ túi	Cái	2	11.200.000
2	Lưới vá sọ 120x120mm	- Kích thước ≥120x120mm, chất liệu Titanium, dày 0.6mm, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA.	1 Cái/ túi	Cái	2	13.200.000
3	Lưới vá sọ 150x150mm	- Kích thước ≥150x150mm, chất liệu Titanium, dày 0.6mm, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA.	1 Cái/ túi	Cái	2	15.500.000
4	Lưới vá sọ 200x150mm	- Kích thước ≥200x150mm, chất liệu Titanium, dày 0.6mm, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA.	1 Cái/ túi	Cái	2	19.000.000
5	Nẹp titan bánh xe kép khóa sọ Flapfix 16	- Chất liệu Titanium, phi 16mm. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA.	1 Cái/ túi	Cái	30	1.350.000
6	Nẹp titan bánh xe kép khóa sọ Flapfix 18	- Chất liệu Titanium, phi 18mm. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA.	1 Cái/ túi	Cái	30	1.350.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
7	Vít dùng cho nẹp xương sọ tự khoan	- Chất liệu Titanium. Đường kính vít 1.6mm, dài ≥ 4 mm. Đầu vít tự khoan, mũ vít hình 4 cạnh. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA.	1 Cái/ túi	Cái	50	270.000
8	Vít nền sọ titan tự khoan 2.0	- Chất liệu Titanium. Đường kính vít 2.0mm, dài ≥5mm và ≤ 10mm. Đầu vít tự khoan, mũ vít hình 4 cạnh. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA.	1 Cái/ túi	Cái	50	270.000
9	Vít mini titan 2.0	- Chất liệu Titanium. Đường kính mũ vít ≥3.0 mm; đường kính thân vít 2.0 mm, dài ≥ 5 mm và ≤17 mm. Đầu vít hình chữ thập. Vít tự khoan, tự taro. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA.	Gói/5 vít	Cái	1.000	220.000
10	Vít xương hàm trên	- Chất liệu Titanium. Đường kính mũ vít ≥3.0 mm; đường kính thân vít 2.0 mm, dài ≥ 6 mm. Đầu vít hình chữ thập. Vít tự khoan, tự taro. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA.	Gói/5 vít	Cái	600	220.000
11	Nẹp xương hàm trên 16 lỗ	- Chất liệu Titanium. Nẹp mini 16 lỗ, dầy ≤1.0 mm; rộng ≤5mm; dài ≤ 95mm. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA.	Gói/5 vít	Cái	100	1.580.000
XIV	**Thành phần 14: Mua vật tư phẫu thuật khớp gối**					
1	Chỉ siêu bền	Chỉ siêu bền chất liệu UHMWPE, chiều dài 39 inch. Đầu kim dạng bán nguyệt dài 26mm.	1 cái/ túi	Cái	10	1.300.000
2	Lưỡi cắt đốt bằng sóng RF	Đầu đốt lưỡng cực sử dụng sóng RF Plasma, cong 90°. Kiểm soát nhiệt độ từ 40-70°C. Đường kính đầu 4mm±0.6mm; chiều dài thân 135mm±20mm; chiều dài tay cầm 170±20mm.	1 cái/ túi	Cái	60	6.570.000
3	Lưỡi bào khớp	Lưỡi bào khớp có chiều dài 130mm, các đường kính là 3mm, 4mm và 5mm.	1 cái/ túi	Cái	60	4.100.000
4	Dây bơm nước dùng cùng máy bơm nội soi cột sống	Dây nước trong phẫu thuật nội soi chạy bằng máy, chất liệu nhựa tổng hợp.	1 cái/ túi	Cái	60	1.620.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
5	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh độ dài	- Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân gồm nút chặn titanium (TA6V ELI) kích thước 12mm. - Phần vòng dây có thể điều chỉnh chiều dài chất liệu UHMWPE (chiều dài nhỏ nhất 15mm). - Phần dây kéo và giây lật có chất liệu PET. Độ giãn tối đa là 1.43mm; Lực tải tối đa la 1844N.	1 cái/ túi	Cái	20	7.500.000
6	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh chiều dài	- Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh chiều dài gồm phần vít chặn titanium và vòng dây. - Thiết kế khóa 3 điểm. Nẹp titan chiều dài 12mm, rộng 3.86mm, dày 3.05mm. Vòng dây có thể tự điều chỉnh chiều dài từ 15 tới 60mm. - Lực kéo đạt lên tới 900N.	1 cái/ túi	Cái	100	10.500.000
7	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu sinh học	Vít cố định dây chằng chéo chất liệu 100% PLA, dài 24/30/35mm, đường kính 6,7,8,9,10mm	1 cái/ túi	Cái	20	4.950.000
8	Khớp gối toàn phần	- Lồi cầu: chất liệu CoCr. Chiều dài ≤ 59 - ≥ 80mm, chiều rộng ≤ 51- ≥ 76mm. Dày 9mm. - Mâm chày: Chất liệu Titanium alloy, Chiều dài ≤ 54 - ≥ 86mm. Chiều rộng ≤ 40 - ≥ 64mm. Chiều dài chuôi ≤ 31 - ≥ 41mm. - Lót đệm mâm chày: chất liệu UHMWPE. Độ dày ≤ 10 - ≥ 17mm. Chiều cao môi sau: ≤11mm - ≥ 12mm - Xi măng gồm chất lỏng monomer ≥14.4g và một gói bột polymer ≥40g (chứa 10% Barium sulphate).	1 Bộ/ Hộp	Bộ	3	52.200.000
XV	**Thành phần 15: Mua vật tư phẫu thuật nội soi khớp gối, nội soi khớp vai**					
1	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu kích thích mọc xương các cỡ	- Vật liệu: TCP kết hợp PLA tự tiêu, giúp thúc đẩy xương tăng trưởng, phát triển bên trong vít để phục hồi giải phẫu tự nhiên của bệnh nhân cả về mặt sinh học và cơ học. - Kích thước: + Đường kính từ 5.0 - 11.0mm + Chiều dài từ 15 - 35mm.	1 Cái/Hộp	Cái	10	7.500.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
2	Vít treo cố định mảnh ghép gân các cỡ	- Vật liệu: Vít neo bằng titanium. - Kích thước neo: đường kính ≤ 4,5mm, dài ≤ 13.5mm, - Kích thước vòng lặp dài: 15, 20, 25, 30, 35, 40 (mm) - Cho phép vít neo được đặt đúng trên bề mặt xương đùi.	1 Cái/Hộp	Cái	20	7.650.000
3	Vít treo mảnh ghép dây chằng điều chỉnh độ dài sử dụng trên xương đùi	- Thanh treo: Vật liệu bằng Titanium.Chiều dài ≥ 11mm. - Vòng treo mảnh ghép chịu được lực căng ≥ 1021N, độ dãn ≥1.02mm. - Phần dây kéo và giây lật màu xanh và trắng có chất liệu Polyethylene terephthalate. Tab đảo ngược cho phép kéo dài lại vòng treo mảnh ghép và điều chỉnh lại vị trí của mảnh ghép giữa đường hầm xương đùi và đường hầm xương chày sau khi đã cố định. - Thanh treo đóng vai trò như một khóa cơ khí khi mảnh ghép đang được kéo căng, khóa ma sát được đặt tì vào thanh treo.	1 Cái/Hộp	Cái	20	11.750.000
4	Vít treo mảnh ghép dây chằng điều chỉnh độ dài sử dụng trên xương chày	Vít treo gồm 2 thành phần: - Thanh treo: Vật liệu Titanium, dài ≤14mm, rộng khoảng 3.86mm, dày khoảng 3.05mm, dễ dàng lắp vòng treo mảnh ghép. - Vòng treo mảnh ghép: chịu được lực căng ≤ 958N.	1 Cái/Hộp	Cái	20	11.750.000
5	Vít chỉ khâu sụn chêm	- Vít neo bằng vật liệu PEEK, kèm theo chỉ siêu bền kèm ≥ 71cm. - Ứng dụng: Khâu sụn chêm all inside (khâu toàn bộ bên trong).	1 Cái/Hộp	Cái	5	13.000.000
6	Mũi khoan ngược sử dụng cho kỹ thuật all inside	- Đầu mũi khoan có đường khắc laser xung quanh, cho biết khoảng cách an toàn trước khi kích hoạt chế độ khoan ngược. - Có 2 chức năng: + Chức năng khoan dẫn đường với chế độ khoan định hướng. + Chức năng khoan đường hầm với chế độ khoan ngược. - Đường kính khoan đường hầm nằm trong khoảng ≥ 6.0 - ≤ 12mm.	1 Cái/Hộp	Cái	20	5.000.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
7	Chỉ siêu bền không tiêu	- Là chỉ siêu bền, chất liệu UHMW - Polyethylene. Chỉ được bện và không tiêu. được chỉ định cho khâu mô mềm trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình. - Có 1 Chỉ siêu bền số 2, màu trắng. Độ dài chỉ: ≤ 40" - Kích thước kim: loại kim bán nguyệt, đầu kim dạng thon.	1 Cái/Hộp	Tép	20	1.200.000
8	Lưỡi bào khớp shaver các loại, các cỡ	- Sử dụng cắt bỏ mô mềm, gốc dây chằng, màng hoạt dịch, sụn chêm. Chiều dài làm việc 13cm, đường kính nằm trong khoảng ≥ 3.5mm - ≤ 5.5mm. - Các góc và hình dạng răng được tối ưu hóa để cắt mô và xương. - Độ bóng của ống ngoài được giảm thiểu để giảm độ chói và tạo trường nhìn rõ ràng hơn trong quá trình phẫu thuật. - Độ đồng tâm gần như hoàn hảo giữa ống bên trong và ống bên ngoài làm giảm nguy cơ bị mạt kim loại.	1 Sợi/1 tép	Cái	20	4.150.000
9	Lưỡi bào mài xương, các loại, các cỡ	Chiều dài làm việc 13cm, đường kính nằm trong khoảng ≥ 3.5mm - ≤ 6.0mm	1 Cái/Hộp	Cái	10	4.750.000
10	Dây dẫn nước vào khớp trong nội soi chạy bằng máy	- Có duy nhất 1 đường dẫn nước vào. - Tổng chiều dài dây dẫn đường vào ≥ 4.9m. Trong đó: chiều dài dây dẫn về phía bệnh nhân ≥ 3.4m, chiều dài dây dẫn về phía túi dịch ≥ 1.5m	1 Cái/Hộp	Cái	20	1.620.000
11	Lưỡi cắt đốt bằng sóng RF có chức năng theo dõi nhiệt độ	- Thiết kế 2 loại đầu có góc cong ≤50 và 90 độ. - Đầu đốt góc cong 90 độ: + Đường kính thân ≥ 4.4mm. + Chiều dài làm việc ≥ 13 cm. - Đầu đốt góc cong ≤ 50 độ: + Đường kính thân ≥ 4.4mm. + Chiều dài làm việc ≥ 13 cm. - Có thẻ nhận biết và tự động tối ưu hóa công suất cài đặt để tạo ra dòng Plasma hiệu quả dựa trên kích thước của điện cực.	1 Cái/ 1 gói	Cái	20	6.350.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
12	Trocal chuyên dụng trong nội soi khớp các loại	- Đường kính nằm trong khoảng ≤ 6.0mm - ≥8.25mm, chiều dài 72mm. - Được làm bằng nhựa, thân troca trong mờ, giúp quan sát được khi dụng cụ và chỉ khâu đi qua. - Có hệ thống chặn bằng silicon kép để giữ không cho nước chảy ra ngoài.	1 Cái/Hộp	Cái	10	1.000.000
13	Vít chỉ neo tự tiêu kiểu ren vặn	- Vật liệu: tự tiêu 96L/4D PLA hoặc tương đương - Neo tự tiêu kiểu ren. Đường kính ≤ 3.1mm. Kèm 1 sợi chỉ siêu bền số 2. - Neo có độ bền kéo cao.	1 Cái/Hộp	Cái	10	7.000.000
14	Vít chỉ neo khâu chóp xoay	- Vít chỉ neo kiểu ren xoắn tự tiêu. - Vật liệu: 96L/4D PLA hoặc tương đương, với 2 sợi chỉ siêu bền số 2. - Kích thước: Đường kính ≥ 5mm, chiều dài ≥ 15.3mm	1 Cái/Hộp	Cái	10	5.900.000
15	Kim khâu chóp xoay	- Thân có mấu làm bằng vật liệu PEEK hoặc kim loại để truyền động trơn tru	1 Cái/Hộp	Cái	10	3.000.000
XVI	**Thành phần 16: Mua vật tư thay khớp háng**					
1	Bộ khớp háng bán phần không xi chuôi dài	- Ổ cối: Cấu tạo bởi 2 lớp: lớp ngoài thép không gỉ, lớp bên trong UHMWPE, size: 38 và ≤40 - ≥59mm mỗi bước tăng 1mm. - Chỏm khớp Chất liệu CoCrMo cỡ 22mm và 28mm - Chuôi vật liệu Alloy Ti-6AL-4V, vỏ ngoài phủ lớp nhám plasma. Cổ chuôi có chiều dài ≤50 - ≥80mm. Thân chuôi có đường kính ≤12 - ≥30mm (mỗi cỡ tăng 1mm), chiều dài thân ≤ 150 - ≥190mm.	1 Bộ/ Hộp	Bộ	15	49.000.000
2	Bộ khớp háng bán phần không xi	- Ổ cối: Cấu tạo bởi 2 lớp: lớp ngoài thép không gỉ, lớp bên trong UHMWPE, size: 38 và ≤ 40 - ≥ 59mm. - Chỏm khớp Chất liệu CoCrMo cỡ 22mm và 28mm. - Chuôi chất liệu Ti6Al4V thân phủ xốp bằng plasma. - Góc cổ nghiêng 132 độ, chiều dài cả chuôi ≤ 128 - ≥ 163mm. offset dài ≤ 35.6 - ≥ 50.5mm, chiều cao cổ chuôi ≤ 11.4 - ≥ 16.1mm, chiều dài cổ chuôi ≤ 35.7 - ≥ 43.6mm.	1 Bộ/ Hộp	Bộ	10	41.400.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
3	Khớp háng bán phần không xi măng phủ TPS	- Chuôi khớp: Chất liệu hợp kim Titan, phủ TPS + Góc nghiêng: 135 độ, thân xẻ rãnh dọc hình bán nguyệt + Đầu chuôi:12/ 14 + Chuôi có 12 cỡ: từ 6.25-> 20mm (mỗi size tăng 1.25mm). dài từ 135->155 mm. - Chỏm xương đùi: Chất liệu: Cobalt-Chrome (CoCr). Đường kính chỏm có 5 số: từ 22;->36; cổ dài (0, ±3.5, +7, +10.5, +14, +17.5)mm. - Đầu Bipolar: + Bên ngoài thép không gỉ có hàm lượng Nitơ cao (HNSS); + Bên trong vật liệu cao phân tử Ultra high polyetylen (UHMWPE) + Đường kính trong: 22; 28mm + Đường kính ngoài có 11 cỡ: từ 38m-> 58mm (mỗi cỡ tăng 2mm); - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE.	1 bộ/túi	Bộ	5	41.000.000
4	Khớp háng bán phần không xi măng di động kép	- Cuống chỏm xương đùi: + Vật liệu: Titanium (Ti6Al4V), phủ HA toàn bộ chuôi bằng cách phun phủ 1 lớp plasma dày 130micron + Kích thước: số 8,9,10,11,12,13,14,15,16. + Cấu tạo: Góc nghiêng 135 độ, trên thân xẻ rãnh dọc và ngang hình bán nguyệt, giúp chống xoay và chống tụt khớp. Cổ côn 12/14mm - Chỏm xương đùi: + Vật liệu: Thép không gỉ (Stainless-steel) + Kích thước: Đk 28mm, 4 cỡ S, M, L, XL - Vỏ đầu chỏm làm bằng thép không gỉ Stainless Steel AISI 316 LVM, kích thước từ 39mm đến 55mm. Mỗi nhịp tăng 1mm. - Lót đầu chỏm làm bằng polyetylen cao phân tử (P.E. UHMWPE). 4 cỡ A, B, C, D. Từ số 39-43 dùng cỡ A, 44-46 dùng cỡ B, 47-50 dùng cỡ C, 51-55 dùng cỡ D, tất cả dùng với chỏm đường kính 28mm.	1 Bộ/Hộp	Bộ	5	42.000.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
5	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài di động kép	- Cuống chỏm xương đùi: chất liệu Titanium alloy, phủ HA toàn bộ chuôi. Trên thân mỗi chuôi có 2 lỗ để bắt vít chốt đầu xa dùng để neo và căng lại vùng đốt chuyển. Đầu dưới cùng của chuôi xẻ rãnh để giảm độ cứng của chuôi đồng thời tăng sự tương thích với hình thái sinh học của xương đùi. Các cỡ từ 9 đến 20, dài từ 175mm -250mm, dùng chung cho cả chân trái và chân phải. - Chỏm xương đùi: + Vật liệu: Thép không gỉ (Stainless-steel) + Kích thước: Đk 28mm, 4 cỡ S, M, L, XL - Vỏ đầu chỏm làm bằng thép không gỉ Stainless Steel AISI 316 LVM, kích thước từ 39mm đến 55mm. Mỗi nhịp tăng 1mm. - Lót đầu chỏm làm bằng polyetylen cao phân tử (P.E. UHMWPE). 4 cỡ A, B, C, D. Từ số 39-43 dùng cỡ A, 44-46 dùng cỡ B, 47-50 dùng cỡ C, 51-55 dùng cỡ D, tất cả dùng với chỏm đường kính 28mm.	1 Bộ/Hộp	Bộ	5	54.000.000
6	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chỏm kim loại	- Ổ cối không xi măng: chất liệu Ti6Al4V phủ Plasma. Kích cỡ từ ≤ 44 - ≥ 70mm, mỗi cỡ tăng 2mm. - Lót đệm Crosslinked UHMWPE, có gờ chống chật 0^0, 10^0 và 20^0. - Chỏm khớp CoCrMo, cỡ 28mm; 32mm ; 36mm Chuôi chất liệu Ti6Al4V thân phủ xốp bằng plasma. - Góc cổ nghiêng 132 độ, chiều dài cả chuôi ≤ 128 - ≥ 163mm, offset dài ≤ 35.6 - ≥ 50.5mm, chiều cao cổ chuôi ≤ 11.4 - ≥ 16.1mm, chiều dài cổ chuôi ≤ 35.7 - ≥ 43.6mm. - Vít ổ cối cỡ ≤15 - ≥ 40mm, chất liệu Ti6Al4V, đường kính 6.5mm.	1 Bộ/ Hộp	Bộ	10	54.000.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
7	Khớp háng toàn phần không xi măng phủ TPS (Ceramic on PE)	- Chuôi khớp: Chất liệu hợp kim Titan, phủ TPS + Góc nghiêng: 135 độ, thân xẻ rãnh dọc hình bán nguyệt + Đầu chuôi:12/ 14 + Chuôi có 12 cỡ: từ 6.25-> 20mm (mỗi size tăng 1.25mm, dài từ 135->155 mm. - Chỏm xương đùi: Chất liệu gốm (Ceramic). D373Đường kính đầu (head): 28; 32; 36; cổ dài (0, ±3.5, +7, +10.5, +14, +17.5)mm - Ổ cối: Chất liệu hợp kim Titan, phủ TPS + Có 23 cỡ: từ 38-> 82mm; mỗi cỡ tăng 2mm; + Trên ổ cối có 5 lỗ để bắt vít. - Vít ổ cối: chất liệu hợp kim titanium, Có 6 cỡ, đk 6.5mm; dài từ 25-> 50mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Lót ổ cối: + chất liệu vật liệu cao phân tử Ultra high polyetylen (UHMWPE); gờ chống trượt 20 độ + Đường kính trong: 22, 26, 28, 32, 36 mm; + Có 16 cỡ: từ 20->35. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE.	1 bộ/túi	Bộ	10	66.000.000
8	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chỏm Ceramic	- Ổ cối không xi măng: chất liệu Ti6Al4V phủ Plasma. Kích cỡ từ ≤ 44 - ≥ 70mm, mỗi cỡ tăng 2mm. - Lót đệm Crosslinked UHMWPE, có gờ chống chật 0°, 10° và 20°. - Chỏm khớp Chất liệu Ceramic, cỡ 28mm; 32mm; 36mm - Chuôi chất liệu Ti6Al4V thân phủ xốp bằng plasma. - Góc cổ nghiêng 132 độ, chiều dài cả chuôi ≤ 128 - ≥ 163mm, offset dài ≤ 35.6 - ≥ 50.5mm, chiều cao cổ chuôi ≤ 11.4 - ≥ 16.1mm, chiều dài cổ chuôi ≤ 35.7 - ≥ 43.6mm. - Vít ổ cối cỡ ≤15 - ≥ 40mm, chất liệu Ti6Al4V, đường kính 6.5mm.	1 Bộ/ Hộp	Bộ	10	65.700.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
9	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng hai trục linh động	- Ổ cối không xi măng: chất liệu Ti6Al4V phủ Plasma. Kích cỡ từ ≤ 44 - ≥ 70mm, mỗi cỡ tăng 2mm. - Chỏm khớp Chất liệu CoCrMo, cỡ 22mm - 28mm - 32mm - 36mm - Lớp đệm xoay kim loại, đường kính trong ≤34 - ≥48mm. - Lót đệm Crosslinked UHMWPE, có đk trong 22/28mm - Chuôi chất liệu Ti6Al4V thân phủ xốp bằng plasma. - Góc cổ nghiêng 132 độ, chiều dài cả chuôi ≤ 128 - ≥ 163mm, offset dài ≤ 35.6 - ≥ 50.5mm, chiều cao cổ chuôi ≤ 11.4 - ≥ 16.1mm, chiều dài cổ chuôi ≤ 35.7 - ≥ 43.6mm. - Vít ổ cối cỡ ≤15 - ≥ 40mm, chất liệu Ti6Al4V, đường kính 6.5mm.	1 Bộ/ Hộp	Bộ	10	78.300.000
10	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chỏm Ceramic on Ceramic	- Ổ cối không xi măng: chất liệu Ti6Al4V phủ Plasma. Kích cỡ từ ≤ 44 - ≥ 70mm, mỗi cỡ tăng 2mm. - Lót đệm Ceramic cỡ 28 - 32 - 36mm - Chỏm khớp Chất liệu Ceramic, cỡ 28mm; 32mm; 36mm. - Chuôi chất liệu Ti6Al4V thân phủ xốp bằng plasma. - Góc cổ nghiêng 132 độ, chiều dài cả chuôi ≤ 128 - ≥ 163mm, offset dài ≤ 35.6 - ≥ 50.5mm, chiều cao cổ chuôi ≤ 11.4 - ≥ 16.1mm, chiều dài cổ chuôi ≤ 35.7 - ≥ 43.6mm. - Vít ổ cối cỡ ≤15 - ≥ 40mm, chất liệu Ti6Al4V, đường kính 6.5mm.	1 Bộ/ Hộp	Bộ	5	78.300.000
XVII	**Thành phần 17: Mua vật tư phẫu thuật cột sống cổ, cột sống lưng**					
1	Nẹp cổ trước (Nẹp cổ trước 1 tầng)	-Vật liệu: Hợp kim Titanium - Dài từ ≥19mm - ≤30mm. Có khóa vít xoay 90 độ để khóa vít. Có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp. Có lỗ rộng để quan sát miếng ghép/ xương ghép. - Chiều dày nẹp ≤ 2.5mm. Chiều rộng nhất ≤17.8mm. - Đồng bộ với vít đa hướng tự khoan đường kính ≥4.0 mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA.	1 cái/ gói	Cái	5	8.000.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
2	Nẹp cổ trước (Nẹp cổ trước 2 tầng)	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Dài từ khoảng ≥32.5mm - ≤47.5mm. Có khóa vít xoay 90 độ để khóa vít. Có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp. Có lỗ rộng để quan sát miếng ghép/ xương ghép. - Chiều dày nẹp ≤ 2.5mm. Chiều rộng nhất ≤17.8mm. - Đồng bộ với vít đa hướng tự khoan đường kính ≥4.0 mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA.	1 cái/ gói	Cái	5	12.000.000
3	Nẹp cổ trước (Nẹp cổ trước 3 tầng)	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Dài từ ≥50mm - ≤67.5mm. Có khóa vít xoay 90 độ để khóa vít. Có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp. Có lỗ rộng để quan sát miếng ghép/ xương ghép. - Chiều dày nẹp ≤ 2.5mm. Chiều rộng nhất ≤17.8mm- Đồng bộ với vít đa hướng tự khoan đường kính ≥4.0 mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA.	1 cái/ gói	Cái	1	14.000.000
4	Vít cột sống cổ đa hướng tự khoan các cỡ	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Vít đa hướng tự khoan - Đường kính ≥4.0 mm, dài ≥11mm - ≤17mm , đường kính trong ≤2.4mm, đường kính ngoài ≤4.0mm. - Đồng bộ với nẹp đốt sống cổ trước kèm khóa mũ vít 90 độ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA.	1 cái/gói	Cái	50	1.000.000
5	Miếng ghép cổ trước các cỡ	- Vật liệu: PEEK. Hai bề mặt có răng để chống trượt. Số điểm đánh dấu cản quang ≥ 3 điểm bằng vật liệu Titanium. - Chiều rộng: ≤ 14mm. Chiều sâu: ≤11mm. Chiều cao: ≥ 4mm. Độ ưỡn ≥ 4 độ. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA.	1 cái/gói	Cái	10	10.500.000
6	Nẹp dọc cột sống cổ sau	- Vật liệu: hợp kim Titanium - Chiều dài ≥ 240mm, Đường kính ≤ 3.2mm. - Đồng bộ với vít cột sống cổ lối sau đa trục cổ sau và vít khóa trong có lòng phía trong lục giác ≤ 2.5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA.	1 cái/gói	Cái	10	1.000.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
7	Vít xốp đa trục cột sống cổ sau vật liệu titan các cỡ	- Vật liệu: hợp kim Titanium.Vít tự tarô. - Đường kính vít ≥ 3.5mm . Chiều dài vít ≥10mm. - Góc nghiêng tối đa ≥45 độ. Có ≤03 rãnh bù góc để tăng độ linh hoạt của vít. - Đồng bộ với vít khóa trong cổ sau và nẹp dọc đường kính ≤3.2mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA.	1 cái/gói	Cái	50	5.000.000
8	Vít ốc khoá trong cột sống cổ sau	- Vật liệu: hợp kim Titanium. - Đường kính ≤ 6mm. - Chiều cao ≤ 3.7mm. - Khoảng cách giữa 2 bước ren ≤ 0.8mm. - Đồng bộ với vít xốp đa trục cổ sau và nẹp dọc đường kính ≤ 3.2mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA.	1 cái/gói	Cái	50	1.000.000
9	Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng	- Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính ≤5.5mm, Dài ≥508mm, trong đó có đầu ≥8mm hình lục lăng để xoay nẹp. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA.	1 cái/ gói	Cái	20	1.500.000
10	Vít đa trục các cỡ	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Đường kính: ≥ 4.0mm - ≤8.5mm, chiều dài ≥20mm - ≤65mm. - Góc nghiêng tối đa giữa mũ vít và thân vít là ≥ 28 độ. - Đồng bộ với nẹp dọc đường kính ≤5.5mm và vít khóa trong tự gãy có chiều dài ban đầu là ≥13mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA.	1 cái/ gói	Cái	200	5.200.000
11	Ốc khóa trong	- Vật liệu: hợp kim Titanium. Được thiết kế cánh ren ngược, có tính năng tự gãy khi vặn đủ lực. - Chiều cao ban đầu ≥13mm, sau khi bẻ vít thì chiều cao còn lại ≤ 4.7mm. Đường kính ≤ 8.883mm. Đồng bộ với vít đa trục/đơn trục và nẹp dọc đường kính ≤ 5.5mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA.	1 cái/ gói	Cái	200	1.200.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
12	Miếng ghép lưng các cỡ	- Vật liệu: PEEK, có răng 2 bên để chống trượt. Dài ≥22mm, cao ≥6mm - ≤16mm, rộng ≤10mm.Có khoang ghép xương ≥0.32cc - ≤1.19cc. - Đóng gói trong hộp đã được tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA.	1 cái/gói	Cái	10	11.000.000
13	Nẹp nối ngang	- Vật liệu: hợp kim Titanium. - Nẹp nối ngang tương thích với đường kính nẹp dọc ≤ 5.5mm. Chiều dài ≥10mm - ≤75mm . Số ốc khóa trong đề siết chặt vào nẹp dọc phải ≥ 2 ốc khóa. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA.	1 cái/ gói	Cái	2	4.700.000
14	Vít cột sống ngực/thắt bắt vít qua da	- Vật liệu: hợp kim Colbalt Chrome, Titanium. - Vít rỗng nòng qua da 2 bước ren.Đường kính vít ≥ 4.5mm - ≤8.5mm, Chiều dài vít ≥ 35mm - ≤55mm. Đồng bộ với nẹp dọc qua da đường kính ≤ 4.75mm và ốc khóa trong qua da tự gãy có chiều cao ban đầu là ≥10.3mm, chiều cao sau khi vặn đủ lực là ≥4.85mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA.	1 cái/ gói	Cái	100	10.800.000
15	Nẹp dọc uốn sẵn qua da cột sống ngực lưng	- Vật liệu: Cobalt Chrome. Đường kính: ≤ 4.75 mm Uốn sẵn.Chiều dài ≥ 30mm - ≤90mm. Đồng bộ với vít cột sống ngực/thắt lưng đa trục rỗng nòng qua da 2 bước ren và ốc khóa trong qua da tự gãy có chiều cao ban đầu ≥10.38mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA.	1 cái/ gói	Cái	25	5.500.000
16	Vít khóa trong cột sống ngực/thắt lưng qua da	- Vật liệu: hợp kim Titanium. Đường kính ≤7.9mm. - Chiều cao ban đầu ≥ 10.38mm - Chiều cao sau khi bẻ mũ vít khóa trong ≤ 4.9mm. - Đồng bộ với vít cột sống ngực/thắt lưng đa trục rỗng nòng qua da và nẹp dọc qua da uốn sẵn đường kính ≤ 4.75mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA.	1 cái/ gói	Cái	100	1.500.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
17	Kim chọc dò	- Vật liệu: Thép không gỉ và polymer. - Chiều dài ≥ 150mm. Gồm hai phần: phần kim bên ngoài với đường kính ≥ 4.191mm và nòng bên trong với đường kính ≥ 3.175mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA.	2 cái/ hộp	Cái	20	7.000.000
18	Xương ghép nhân tạo	- Thành phần hoá học: ≥15% Hydroxyapatite và ≥ 85% beta-Tricalcium Phosphate. - Kích thước hạt: ≥1.6mm. - Cấu tạo xốp 3 chiều đồng nhất, thành phần hóa học gần giống xương cơ thể người. - Độ xốp của hạt:≥ 80%. - Dung tích ≥10cc. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA.	1 cái/ hộp	Cái	30	8.000.000
19	Vít cột sống đa trục phủ bạc đường kính 4.0mm/4.5mm/5.0mm/5.5mm/6.0mm/6.5mm/7.0mm/8.0mm	- Vít đốt sống lưng đa trục xoay 57 độ, chi tiết đường kính: + Ø4.0mm dài 20;25;30;35;40;45mm + Ø4.5mm dài 20;25;30;35;40;45;50;55mm + Ø5.0mm dài 25;30;35;40;50mm + Ø5.5mm dài 20;25;30;35;40;45;50;55mm + Ø6.0mm dài 35;40;45;50;55mm + Ø6.5mm dài 30;35;40;45;50;55;60mm + Ø7.0mm dài 35;40;45;50;55mm + Ø7.5mm dài 30;35;40;45;50;55;60;65mm + Ø8.0mm dài 35;40;45;50;55;60;65mm - Sử dụng kết hợp đồng bộ với ốc khóa trong hình trụ tròn gồm 3 bước ren hình ngôi sao 6 cạnh; Nẹp dọc đường kính 6.0mm. - Chất liệu hợp kim Titanium - Ti6AL4V, ASTM F 136; công nghệ nano Bạc; có đặc tính kháng khuẩn cao, giảm nguy cơ nhiễm trùng lên đến ≥ 91,6%. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE.	1 cái/túi	Cái	50	4.800.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
20	Vít khóa trong đốt sống lưng	- Hình trụ tròn có 3 bước ren. Đầu vít bên trong hình ngôi sao 6 cạnh, sử dụng đồng bộ với vít cột sống đơn trục và đa trục phủ bạc. - Chất liệu hợp kim Titanium - Ti6AL4V, ASTM F 136 - công nghệ phủ nano Bạc. Kháng khuẩn cao, giảm nguy cơ nhiễm trùng lên đến ≥ 91,6%. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE.	1 cái/túi	Cái	50	1.000.000
21	Nẹp dọc đốt sống lưng, thắt lưng lối sau (Rod) phủ bạc đường kính 6.0	- Nẹp (thanh) dọc đường kính 6.0 mm, dài 300mm; sử dụng đồng bộ với vít đơn/đa trục phủ bạc và ốc khóa. - Chất liệu hợp kim Titanium - Ti6AL4V, ASTM F 136, công nghệ nano Bạc có đặc tính kháng khuẩn cao, giảm nguy cơ nhiễm trùng lên đến ≥ 91,6% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE.	1 cái/túi	Cái	10	2.500.000
22	Miếng ghép đĩa đệm thắt lưng	- Hình cong, có răng hai bề mặt để tăng cường kết cấu xương vững chắc và chống trượt. - Miếng ghép có 1 khoang để nhồi xương, khả năng tương thích sinh học hiệu quả. - Kích thước: dài 28mm, rộng 10mm, cao từ 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13mm, độ uốn: 8° (độ) phù hợp với cấu trúc của xương đốt sống lưng. - Chất liệu PEEK. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE.	1 cái/túi	Cái	5	12.000.000
XVIII	**Thành phần 18: Mua vật tư bơm xi măng sinh học**					

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
1	Bộ dụng cụ đổ xi măng cột sống loại có bóng	- Hệ thống bộ trộn và bơm áp lực xi măng. Chịu được áp lực 120 bar và dung tích 10cc hoặc tốt hơn; - Xi măng: gồm một ống chất lỏng monomer 9.2g và một gói 25.8g bột polymer (chứa 45% ZrO2), độ nhớt trung bình - cao, tỏa nhiệt ≤ 45° C. - Kim chọc 10G, chiều dài 155mm, đường kính 3mm. Kim khoan đường kính 3mm, chiều dài 210mm. Kim đẩy xi măng đường kính 2.4mm, chiều dài 223mm. Kim bơm xi măng đường kính 3mm, chiều dài 200mm - Bộ bóng nong có chiều dài : ≤10mm - ≥20mm. Dung tích ≤3cc - ≥5cc, chiều dài bơm phồng tối đa là ≤18.7mm - ≥28.5mm, đường kính bơm phồng tối đa là ≤15.0mm - ≥16mm; áp xuất bơm phồng tối đa là ≥700psi. - Bộ xylanh bơm phồng bóng 14ml gồm: đồng hồ đo áp lực lên tới ≥55 ATM (800psi).	Bộ/ hộp	Bộ	20	50.400.000
2	Bộ dụng cụ đổ xi măng không bóng tạo hình thân đốt sống	- Hệ thống bộ trộn và bơm áp lực xi măng. Chịu được áp lực 120 bar và dung tíc 10cc hoặc tốt hơn; - Xi măng: gồm một ống chất lỏng monomer 9.2g và một gói 25.8g bột polymer (chứa 45% ZrO2), độ nhớt trung bình - cao, tỏa nhiệt ≤ 45° C. - Kim chọc dò mũi vát. Kim chọc dò loại 11G/13G chiều dài làm việc 125mm, chiều dài tổng là 189mm.	Bộ/hộp	Bộ	50	17.100.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
3	Hệ thống bơm xi măng có bóng	- Hệ thống bộ trộn và bơm áp lực xi măng. Chịu được áp lực 120 bar và dung tíc 10cc hoặc tốt hơn; - Xi măng: gồm một ống chất lỏng monomer 9.2g và một gói 25.8g bột polymer (chứa 45% ZrO2), độ nhớt trung bình - cao, tỏa nhiệt ≤ 45° C. Phần bóng nong chịu áp lực 400 PSI, chiều dài ≤ 10mm - ≥ 20mm, dung tích là ≤ 4mm - ≥ 6mm. Catheter bóng nong có chiều dài là ≥ 280mm. Kim chọc dò 13G: Đường kính 2.65mm x 2.35mm. Kim khoan 13G: Đường kính 2.3mm, chiều dài 182mm. Kim đẩy xi măng 13G: Đường kính 2.3mm x 1.95mm, chiều dài 182mm. Đồng hồ dạng Analog có phần ống nối dài 30cm, đo áp lực tới 30ATM.	Bộ/ hộp	Bộ	10	53.100.000
4	Bộ dụng cụ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống có bóng	- Kim chọc và khoan thân sống: size 2, gồm 2 ống trocar dạng rỗng nòng có vạch chia trên thân, 01 kim mũi vát, 01 kim mũi kim cương. - Bộ bơm áp lực đẩy xi măng vào kim chọc kèm bộ trộn gồm: 01 tay trộn, 01 thân bộ trộn thể tích 70cc, 01 pittong, 01 phễu đổ xi măng vào bộ trộn, 01 dây hút chân không, 01 bộ kết nối, 01 kim tiêm, 01 xy lanh. - Bộ bơm áp lực có đồng hồ đo: Dạng xilanh bơm phồng bóng có đồng hồ đo áp lực bóng, áp lực bơm ≥400psi. - Bóng nong thân đốt sống: Bóng chịu lực tối đa ≥400psi. Có ≥2 điểm cản quang kiểm soát độ sâu, dung tích tối đa ≥5cc. - Kim chọc đưa xi măng size 2, vật liệu: Thép 304 và nhựa, gồm: 01 ống rỗng nòng, 01 kim chọc đẩy xi măng có vạch chia dung tích , dung tích ≥1cc. - Xi măng sinh học kèm dung dịch pha gồm 20g xi măng tiệt trùng dạng bột. Xi măng có độ nhớt cao, thời gian làm việc trung khoảng 8 phút ở 22 độ C. - Bảo quản nhiệt độ dưới 25 độ C.	6 chi tiết/1 bộ	Bộ	20	55.500.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
XIX	**Thành phần 19: Mua vật tư đinh, nẹp, vít chấn thương chỉnh hình**					
1	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương quay	- Số lỗ: từ 3 - 5 lỗ - Chiều dài từ ≤ 59mm đến ≥ 75mm, sử dụng vít khóa đường kính ≤ 2.4mm và ≥2.7mm. - Được chia thành hai loại: bản rộng và bản hẹp. Chất liệu titanium hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	1 cái/1 gói	Cái	5	7.900.000
2	Nẹp khóa xương titanium bản nhỏ	- Chiều dày: 4mm (±5%). - Chiều rộng: 12mm (±5%). - Có từ 6 đến 16 lỗ - Chiều dài từ ≤ 87mm đến ≥ 219mm. - Sử dụng vít khóa đường kính ≤ 3.5mm. - Chất liệu titanium hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	1 cái/1 gói	Cái	10	6.900.000
3	Nẹp khóa xương titanium hình mắt xích	- Nẹp sử dụng vít khóa đường kính ≤ 3.5mm. - Chiều dày: 3.2mm (±5%). - Chiều rộng: 10.2mm (±5%). - Có từ 2 đến 22 lỗ - Chiều dài từ ≤ 32mm đến ≥ 312mm. - Chất liệu titanium hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	1 cái/1 gói	Cái	10	6.900.000
4	Nẹp khóa titanium đầu trên xương cánh tay các cỡ	- Nẹp dày 2.5mm (±5%) - Nẹp rộng 12mm (±5%) - Đầu nẹp có 9 lỗ bắt vít: thân nẹp có từ ≤ 2 đến ≥11 lỗ, chiều dài từ ≤ 84mm đến ≥192mm - Đầu nẹp chỉ có 4 lỗ bắt vít: thân có từ ≤ 4 đến ≥ 6 lỗ, chiều dài từ ≤75mm đến ≥ 99mm. - Chất liệu titanium hoặc tương đương. Sử dụng vít khóa đường kính ≤ 3.5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	1 cái/1 gói	Cái	10	8.900.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
5	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương cánh tay các cỡ	- Nẹp rộng: 11mm (±5%) - Có từ 3 đến 14 lỗ, dùng vít khóa đường kính ≤ 3.5mm - Chiều dài từ ≤ 65mm đến ≥ 208mm - Đầu xa có móc hoặc không, đầu xa có 03 lỗ bắt vít khóa đường kính 2.4mm, giữa thân nẹp có một lỗ bắt vít động. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	1 cái/1 gói	Cái	2	8.900.000
6	Nẹp khóa titanium xương gót	- Nẹp dày 1.5mm và 2.0mm. - Chiều dài từ ≤ 62mm đến ≥ 79mm. - Thiết kế hình mắt xích liên hợp. Có móc hoặc không. - Phân biệt trái, phải. - Sử dụng vít khoá đường kính 3.5mm. - Vật liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	1 cái/1 gói	Cái	2	6.900.000
7	Nẹp khóa xương titanium bản hẹp	- Nẹp sử dụng vít khóa đường kính ≤ 4.5mm và ≤ 5.0mm. - Chiều dày: 4.5mm (±5%). - Chiều rộng: 14.5mm (±5%). - Có từ 4 đến 24 lỗ. - Chiều dài từ ≤ 83mm đến ≥ 443mm. - Chất liệu titanium hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	1 cái/1 gói	Cái	20	6.900.000
8	Nẹp khóa xương titanium bản rộng	- Nẹp sử dụng vít khóa đường kính ≤ 4.5mm và ≤ 5.0mm. - Chiều dày: 5mm (±5%). - Chiều rộng: 16mm (±5%). - Có từ 4 đến 24 lỗ bắt vít - Chiều dài từ ≤ 83mm đến ≥ 443mm. - Chất liệu titanium hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	1 cái/1 gói	Cái	20	6.900.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
9	Nẹp khóa titanium đầu trên xương chày	- Chiều dày 5mm (±5%) - Chiều rộng 16mm (±5%) - Đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ ≤ 4 đến ≥ 14 lỗ - Chiều dài từ ≤ 120mm đến ≥ 320mm, sử dụng vít khóa đường kính ≤ 4.5mm và ≤ 5.0mm. - Chất liệu titanium hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	1 cái/1 gói	Cái	10	9.900.000
10	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương chày	- Nẹp khóa đầu dưới xương chày: có từ ≤ 4 đến ≥ 14 lỗ, chiều dài từ ≤ 110mm đến ≥ 245mm, phần đầu dưới có 9 lỗ, cổ nẹp có 01 lỗ bắt vít động, nẹp dùng vít khóa đường kính ≤ 3.5mm. - Chất liệu titanium hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	1 cái/1 gói	Cái	5	9.900.000
11	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương đùi trái, phải	- Nẹp khóa đầu dưới xương đùi có 7 lỗ ở đầu nẹp bắt vít đường kính ≤5.0mm. - Dọc thân nẹp có từ ≤ 4 đến ≥ 14 lỗ. Sử dụng vít khóa đường kính ≤4.5mm và ≥ 5.0mm, chiều dài từ ≤ 136mm đến ≥ 336mm. - Chất liệu titanium hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	1 cái/1 gói	Cái	5	9.900.000
12	Nẹp khóa titanium xương đòn, móc xương đòn	- Nẹp hình mắt xích cong chữ S: có từ 6 đến 8 lỗ, chiều dài từ ≤ 81mm đến ≥ 109mm, sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm. - Ốp mặt trước xương đòn: có 6 - 8 lỗ, chiều dài từ ≤ 78mm đến ≥ 102mm, sử dụng vít khóa 3.5mm. - Vật liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	1 cái/1 gói	Cái	10	6.900.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
13	Vít khóa xương tianium 2.4, 2.7, 3.5mm	* Vít khóa đường kính ≤ 2.4mm và ≥ 2.7mm: - Đường kính mũ vít ≤ 4mm. - Đường kính thân vít ≤ 2.4mm và ≥ 2.7mm. - Chiều dài từ ≤ 6mm đến ≥ 40mm. *Đối với vít khóa đường kính ≥ 3.5mm: - Đường kính mũ vít là ≥ 6mm. - Đường kính thân vít ≥ 3.5mm, dài từ ≤ 10 đến ≥ 60mm. Cổ mũ vít có ren. - Vật liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. - Tương thích đồng bộ với nẹp khóa * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	1 cái/1 gói	Cái	200	600.000
14	Vít khóa xương titanium 4,5; 5.0mm	- Đường kính mũ vít ≤ 8mm. - Đường kính thân vít 4.5mm và 5.0mm. - Chiều dài từ ≤ 20mm đến ≥ 90mm. - Cổ mũ vít có ren. - Chất liệu titanium hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	1 cái/1 gói	Cái	300	700.000
15	Vít khóa xương titanium 6.5mm	- Đường kính mũ vít ≤ 8mm. - Đường kính thân vít 6.5mm. - Chiều dài từ ≤ 20mm đến ≥ 100m. - Chất liệu titanium hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	1 cái/1 gói	Cái	50	800.000
16	Nẹp khóa đầu trên xương đùi (thép)	- Nẹp khóa đầu trên xương đùi uốn cong ở đầu gần, đầu nẹp có 2 lỗ bắt vít khóa đường kính ≥ 7.5mm, cổ nẹp có 01 lỗ bắt vít khóa đường kính ≤ 5.0mm. - Thân nẹp có từ ≤ 2 đến ≥ 16 lỗ sử dụng vít khóa đường kính ≤ 4.5mm và ≤ 5.0mm, chiều dài từ ≤ 139mm đến ≥ 391 mm, thân nẹp rộng 18mm (±5%) . - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	1 cái/1 gói	Cái	20	7.000.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
17	Vít khóa xương 4,5; 5.0mm (Tương ứng với nẹp khóa thép)	- Đường kính mũ vít ≤ 8mm. - Đường kính thân vít 4.5mm và 5.0mm. - Chiều dài từ ≤ 20mm đến ≥ 90mm. - Cổ mũ vít có ren. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	10cái/1 gói	Cái	100	500.000
18	Vít khóa xương 6.5mm (Tương ứng với nẹp khóa thép)	- Đường kính mũ vít ≤ 8mm. - Đường kính thân vít ≤ 6.5mm. - Chiều dài từ ≤ 20mm đến ≥ 100m. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	10 cái/vỉ	Cái	20	600.000
19	Vít khóa xương 7.5mm (Tương ứng với nẹp khóa thép)	- Đường kính mũ vít ≤ 9.5mm. - Đường kính thân vít 7.5mm, đường kính rỗng nòng vít ≤ 2.2mm. - Chiều dài từ ≤ 30mm đến ≥ 145mm. - Cổ mũ vít có ren. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	10 cái/vỉ	Cái	40	800.000
20	Nẹp khóa nén titan bản nhỏ thân xương cánh tay cẳng tay	- Vật liệu Titanium. Độ dày ≥ 3mm và ≤4mm, rộng ≥ 11 mm. Nẹp có ≥6 lỗ và ≤12 lỗ, chiều dài từ ≥85mm và ≤163mm. Sử dụng vít khóa đk 3.5. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA.	1 Cái/ túi	Cái	10	7.300.000
21	Nẹp khóa bản hẹp có nén ép Titan	- Vật liệu Titanium. Độ dày ≥ 4mm và ≤ 5mm, độ rộng ≥13 mm và ≤14mm. Nẹp có ≥5 và ≤14 lỗ, chiều dài ≥98 mm và ≤260mm. Sử dụng vít khóa đk 5,0. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA.	1 Cái/ túi	Cái	10	7.400.000
22	Nẹp khóa nén titan bản rộng thân xương đùi	- Vật liệu Titanium. Độ dày ≥5 mm và ≤6mm, độ rộng ≥18 mm. Nẹp có ≥ 8 lỗ và ≤ 16 lỗ, chiều dài ≥152mm và ≤306mm. Sử dụng vít khóa đk 5,0 . - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA.	1 Cái/ túi	Cái	10	7.400.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
23	Nẹp khóa mắt xích Titan	- Vật liệu Titanium. Độ dày ≥2mm và ≤ 3mm, độ rộng ≥10 mm. Nẹp ≥5 lỗ và ≤ 22 lỗ, chiều dài ≥58mm và ≤262mm. Sử dụng vít khóa đk 3,5mm. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA.	1 Cái/ túi	Cái	10	7.200.000
24	Nẹp khoá xương quay	- Vật liệu Titanium. Nẹp chữ T nhỏ đầu thẳng vếch lên: Độ dày ≥1mm và ≤2mm, độ rộng ≥10 mm. Nẹp có 3 lỗ khoá đầu nẹp, nẹp ≥3 lỗ và ≤ 5 lỗ thân, dài ≥50mm và ≤74mm. Nẹp có 4 lỗ khoá đầu nẹp, nẹp ≥3lỗ và ≤ 6 lỗ thân, dài ≥50mm và ≤86mm. Sử dụng vít khóa đk 3,5. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA.	1 Cái/ túi	Cái	5	7.300.000
25	Nẹp khóa cấu trúc giải phẫu đầu dưới xương cánh tay	- Vật liệu Titanium. Đối với loại đầu dưới diện trong: Phân biệt trái, phải. Độ dày ≥2 mm và ≤3mm, độ rộng ≥11 mm và ≤12mm. Nẹp ≥ 3lỗ và ≤14 lỗ với chiều dài nẹp ≥59mm và ≤201mm. Đối với loại đầu dưới diện bên: Phân biệt trái, phải. Độ dày ≥2 mm và ≤3mm, độ rộng ≥11 mm và ≤12mm. Nẹp ≥3lỗ và ≤ 14 lỗ, chiều dài ≥ 65mm và ≤ 208mm. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA	1 Cái/ túi	Cái	2	8.500.000
26	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	- Vật liệu Titanium. Độ dày 3 mm, rộng 12 mm, độ rộng đầu nẹp 20mm và đầu trên nẹp dạng hình thìa úp dài 32mm có 9 lỗ. Thân nẹp có từ 3 đến 12 lỗ, chiều dài nẹp 90 đến 180mm. Sử dụng vít khóa đk 3,5 . - Tiêu chuẩn ISO 13485, EN ISO, EC, FDA.	1 Cái/ túi	Cái	5	8.500.000
27	Nẹp khóa titan cấu trúc giải phẫu đầu dưới xương chày	- Vật liệu Titanium. Nẹp phân biệt trái, phải. Độ dày 4 mm, độ rộng 12 mm, độ rộng đầu nẹp 23mm, đầu nẹp có 9 lỗ. Nẹp có từ 4 đến 14 lỗ với chiều dài từ 117mm đến 252mm. Khoảng cách các lỗ là 13 mm. Sử dụng vít khóa đk 3,5. - Tiêu chuẩn ISO 13485, EN ISO, EC, FDA.	1 Cái/ túi	Cái	10	8.500.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
28	Nẹp khóa xương đòn có móc	- Vật liệu Titanium. Đầu nẹp có móc cài nâng đỡ khớp cùng đòn. Độ sâu của móc ≥15 mm và ≤18 mm. Độ dày ≥3mm và ≤4mm, độ rộng ≥10 mm. Nẹp ≥4lỗ và ≤ 8 lỗ. Sử dụng vít khóa đk 3,5. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA.	1 Cái/ túi	Cái	5	8.500.000
29	Nẹp khóa xương đòn chữ S	- Vật liệu Titanium.Thân nẹp cong theo giải phẫu xương đòn chữ S. Độ dày ≥3mm và ≤4mm, độ rộng ≥10 mm. Nẹp ≥6 lỗ và ≤12 lỗ, chiều dài ≥69mm và ≤148mm. Sử dụng vít khóa đk 3,5. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA.	1 Cái/ túi	Cái	10	7.400.000
30	Nẹp khóa đầu trên xương chày	- Vật liệu Titanium. Đầu nẹp có 5 lỗ. Độ dày ≥3mm và ≤4mm, rộng ≥15 mm. Thân nẹp ≥5lỗ và ≤ 8 lỗ, chiều dài ≥121mm và ≤166mm. Sử dụng vít khóa đk 5,0. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA.	1 Cái/ túi	Cái	10	8.500.000
31	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi	- Vật liệu Titanium. Nẹp ≥5lỗ và ≤ 13 lỗ với chiều dài ≥159mm và ≤319mm. Độ dày ≥5,6 mm, độ rộng ≥16 mm, độ rộng đầu ≥39,5 mm. Sử dụng vít khóa đk 5,0. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA.	1 Cái/ túi	Cái	5	8.500.000
32	Nẹp khóa đầu trên xương đùi	- Vật liệu Titanium. Nẹp ≥3 lỗ và ≤11 lỗ, chiều dài ≥140mm và ≤300mm. Độ dày ≥ 5,5 mm, độ rộng≥ 18 mm. Sử dụng vít khóa đk 5,0. Chiều dài vít ≥28mm và ≤90mm, có nhiều cỡ. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA.	1 Cái/ túi	Cái	5	8.500.000
33	Vít khóa 2.7mm	- Vật liệu Titanium. Ren toàn phần. Vít khoá đk 2.7: Đk mũ vít là 6,0mm. Đk thân vít 2,7mm. Đk lõi vít 1,9mm. Khoảng cách giữa các cánh ren vít là 0,8mm. Chiều dài vít ≥10mm và ≤60mm, có nhiều cỡ. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA.	1 Cái/ túi	Cái	20	540.000
34	Vít khóa đường kính 3.5mm	- Vật liệu Titanium. Ren toàn phần. Đk thân vít 3,5mm. Đk lõi vít 2,9mm. Khoảng cách giữa các cánh ren vít là 0,8mm. Chiều dài vít ≥10mm và ≤70mm, có nhiều cỡ. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA.	1 Cái/ túi	Cái	250	540.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
35	Vít khóa cứng 5.0, Titan, tự taro	- Vật liệu Titanium. Ren toàn phần. Đk mũ vít là 8,0mm. Đk thân vít 5,0mm. Đk lõi vít 4,3mm. Khoảng cách giữa các cánh ren vít là 1,0mm. Chiều dài vít ≥28mm và ≤90mm, có nhiều cỡ. - Tiêu chuẩn ISO, EC, FDA.	1 Cái/ túi	Cái	400	540.000
36	Vít xương cứng đường kính 3.5 mm	- Đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.9mm; bước ren 1.25.mm, mũi tô vít 2.5mm; - Chiều dài từ 10-60mm. Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, và tiêu chuẩn CE.	10 cái/1 vỉ	Cái	250	88.000
37	Vít xương xốp đường kính 4.0 mm	- Đường kính ren 4.0mm; ren toàn phần, đường kính mũ vít 5.9mm; mũi tô vít 2.5m - Chiều dài mỗi cỡ tăng 2mm từ 14-30mm; tăng 5mm từ 30mm đến 60mm. Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, và tiêu chuẩn CE.	10 cái/1 vỉ	Cái	50	220.000
38	Vít xương cứng đường kính 4.5mm	- Đường kính ren 4.5mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũi tô vít 3.5mm. - Chiều dài mỗi cỡ tăng 2mm từ 14mm đến 60mm; tăng 5mm từ 60mm đến 70mm. Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, và tiêu chuẩn CE.	1 cái/1 gói	Cái	300	88.000
39	Vít xương xốp đường kính 6.5mm, ren 32 mm	- Đường kính ren 6.5mm; ren 32mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũi tô vít 3.5mm. - Chiều dài từ 50-105mm. Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, và tiêu chuẩn CE.	5 cái/1 gói	Cái	100	220.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
40	Nẹp xương lòng máng 1/3	- Nẹp dày 1.5mm; rộng: 10.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 12.0mm. - Số lỗ nẹp: từ 4-> 12 lỗ tương ứng với chiều dài từ 54->150mm. - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, và tiêu chuẩn CE.	1 cái/1 gói	Cái	10	580.000
41	Nẹp xương bản nhỏ	- Nẹp dày 2.5mm; rộng: 10.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 12mm. - Số lỗ nẹp: từ 4-> 12 lỗ tương ứng với chiều dài từ 54->150mm. - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, và tiêu chuẩn CE.	1 cái/1 gói	Cái	10	695.000
42	Nẹp xương bản hẹp	- Nẹp dày 4.0mm; rộng: 12.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16mm. - Số lỗ nẹp: từ 5 ->16 lỗ tương ứng với chiều dài từ 87->263mm. - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, và tiêu chuẩn CE.	1 cái/1 gói	Cái	20	900.000
43	Nẹp xương bản rộng	- Nẹp dày 5.0mm; rộng 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16mm - Số lỗ nẹp: từ 5-> 18 lỗ tương ứng với chiều dài từ 87->295mm. - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, và tiêu chuẩn CE.	1 cái/1 gói	Cái	20	1.085.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
44	Nẹp xương hình mắt xích	- Nẹp dày 2.2mm; rộng: 10mm; khoảng cách lỗ nẹp: 10.5mm - Số lỗ nẹp: từ 4->12 lỗ tương ứng với chiều dài từ 48->144mm. - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, và tiêu chuẩn CE.	1 cái/1 gói	Cái	40	1.050.000
45	Đinh kít ne kết hợp xương	- Đường kính từ ≤ 1.0mm đến ≥ 3.5mm. - Chiều dài từ ≤150 đến ≥ 400mm. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO, CE 13485.	10 cái/1 gói	Cái	300	100.000
46	Đinh Kirschner hai đầu nhọn	- Đường kính từ 1.0 mm đến 3.0mm, hai đầu nhọn. Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, và tiêu chuẩn CE.	10 cái/túi	Cái	200	100.000
47	Kim kirschner	- Kim kirchner: Đường kính từ ≥1.0mm và ≤ 3.5mm, dài 310mm. Chất liệu thép y tế không gỉ 316L. - Tiêu chuẩn ISO, CE, FDA.	10 Cái/ túi	Cái	300	100.000
48	Đinh nội tủy xương chày đường kính các cỡ	- Đinh nội tủy đặc, lỗ oval, đk từ 8.0mm; 9.0mm; 10.0mm; dài từ 255mm đến 420mm; mỗi cỡ tăng 15mm - 4 lỗ bắt vít khóa chốt đầu dưới, 2 lỗ bắt vít khóa chốt đầu trên. - Đồng bộ với vít khóa chốt đk 4.5mm. - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	1 cái/túi	Cái	20	4.200.000
49	Vít khóa chốt đường kính 4.5mm	- Vít khóa chốt đk 4.5mm, đường kính mũ vít lục giác 7mm; dùng cho đinh nội tủy xương đùi/ chày có chốt đặc. - Dài từ 20mm đến 75mm; mỗi cỡ tăng 5mm. - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC.	1 cái/túi	Cái	40	220.000

STT	Tên vật tư y tế	Yêu cầu, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá thẩm định
50	Mũi khoan xương	- Đường kính từ 1.2mm đến 4.5mm, chiều dài 130mm. Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, và tiêu chuẩn CE.	1 cái/túi	Cái	65	380.000
	Tổng cộng					